

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám cấp cứu (Khám Mắt)	140,000	39,800
2	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám cấp cứu (Khám ngoại)	140,000	39,800
3	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám cấp cứu (Khám Nhi)	140,000	39,800
4	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Cấp Cứu (Khám nội)	140,000	39,800
5	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám cấp cứu (Khám Răng hàm mặt)	140,000	39,800
6	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám cấp cứu (Khám Sản)	140,000	39,800
7	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám cấp cứu (Khám Tai mũi họng)	140,000	39,800
8	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám chuyên gia - Gan	207,000	39,800
9	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám chuyên gia - Huyết học	207,000	39,800
10	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Chuyên Gia - Ngoại thần kinh	207,000	39,800
11	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám chuyên gia - Ngoại tiết niệu	207,000	39,800
12	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám chuyên gia - Nhi	207,000	39,800
13	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám chuyên gia - Nội thận	207,000	39,800
14	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Chuyên Gia - Nội tiết	207,000	39,800
15	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Chuyên Gia - Nội tim mạch	207,000	39,800
16	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Chuyên Gia - Sản phụ khoa	207,000	39,800
17	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám chuyên gia - Tiêu hóa Gan - Mật - Tụy	207,000	39,800
18	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Cơ xương khớp	88,000	39,800
19	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Cơ xương khớp - KN2	48,000	1
20	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Da liễu	88,000	39,800
21	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Hô hấp	88,000	39,800
22	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Hô hấp - KN2	48,000	1
23	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám hội chẩn chuyên khoa	88,000	-
24	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám hội chẩn liên khoa	135,000	-
25	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám hội chẩn với Bác sĩ ngoài bệnh viện	220,000	-
26	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Mắt	88,000	39,800
27	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại	88,000	39,800
28	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nhi	88,000	39,800
29	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội	88,000	39,800

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
30	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội tiết - Tim mạch	88,000	39,800
31	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội tiết - Tim mạch - KN2	48,000	1
32	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Phụ sản	88,000	39,800
33	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Phục Hồi Chức Năng	88,000	39,800
34	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Răng hàm mặt	88,000	39,800
35	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám sức khỏe chuyển đổi công việc công ty AFE	44,000	-
36	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám sức khỏe sinh sản	88,000	-
37	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tai Mũi Họng	88,000	39,800
38	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám tiền mê	88,000	-
39	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tiêu hóa	88,000	39,800
40	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tiêu hóa - KN2	48,000	1
41	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám tư vấn cho bệnh nhân - Ngoại viện	200,000	-
42	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Y Khoa	135,000	-
43	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám YHCT	88,000	39,800
44	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ACTH máu (Adrenocorticotrophic Hormone)	219,000	-
45	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	133,000	71,600
46	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	AMH - Anti Mullerian Hormone (eCLIA) - Dự trữ buồng trứng	650,000	-
47	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti CMV IgG (ELISA) [máu]	208,000	-
48	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti CMV IgM (ELISA) [máu]	208,000	-
49	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti GAD (Axit glutamic decarboxylase) (Máu)	574,000	-
50	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti -Thyroglobulin (Máu)	658,000	-
51	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti TPO (Thyroperoxidase Antibodies) (Máu)	658,000	-
52	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-HBe (HBeAb)	170,000	-
53	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Áp lực thẩm thấu niệu (nước tiểu ngẫu nhiên)	182,000	-
54	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ASO (ASLO)	89,000	-
55	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Babysure (gói 05 bệnh) – Khảo sát 05 bệnh lý phổ biến	540,000	-
56	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Catecholamine (niệu 24h)	1,680,000	-
57	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cấy phân (tả, lỵ, thương hàn)	116,000	-
58	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia pneumoniae IgM (ELISA) [máu]	277,000	-
59	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia pneumoniae IgG (ELISA) [máu]	277,000	-
60	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia trachomatis IgG [máu]	277,000	-
61	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia trachomatis IgM [máu]	277,000	-
62	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang]	3,578,000	1,732,400
63	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang giá 1-32 dãy]	2,427,000	655,900
64	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] [Không có thuốc cản quang]	1,976,000	542,600
65	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [Không có thuốc cản quang]	2,985,000	1,486,800

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
66	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	3,359,000	1,732,400
67	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	2,501,000	655,900
68	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,582,000	1,486,800
69	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	2,145,000	542,600
70	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	3,578,000	1,732,400
71	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
72	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,582,000	1,486,800
73	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,145,000	542,600
74	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	3,578,000	1,732,400
75	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
76	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,582,000	1,486,800
77	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,145,000	542,600
78	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	3,578,000	1,732,400
79	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	3,578,000	1,732,400
80	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	3,578,000	1,732,400
81	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	3,642,000	1,732,400
82	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	3,642,000	1,732,400
83	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
84	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	3,642,000	1,732,400
85	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang giá 1-32 dãy]	2,298,000	655,900
86	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [Không tiêm thuốc cản quang giá 1-32 dãy]	1,947,000	542,600
87	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
88	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,145,000	542,600
89	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	3,642,000	1,732,400
90	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,565,000	655,900
91	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,145,000	542,600
92	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	3,642,000	1,732,400
93	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	3,642,000	1,732,400

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
94	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	2,471,000	1,486,800
95	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	2,471,000	1,486,800
96	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	1,200,000	-
97	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang khảo sát mạch máu não (CTA)	3,642,000	1,732,400
98	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân không tiêm thuốc cản quang	5,661,000	3,493,600
99	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	3,642,000	1,732,400
100	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	3,642,000	1,732,400
101	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
102	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] [Không có thuốc cản quang]	2,145,000	542,600
103	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang]	3,642,000	1,732,400
104	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
105	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Không tiêm thuốc cản quang giá 1-32 dãy]	2,145,000	542,600
106	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính xương chỉ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
107	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp cắt lớp vi tính xương chỉ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	2,145,000	542,600
108	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	3,117,000	1,486,800
109	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	3,117,000	1,486,800
110	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
111	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,145,000	542,600
112	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
113	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang giá 1-32 dãy]	2,145,000	542,600
114	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
115	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,145,000	542,600
116	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,501,000	655,900
117	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	2,145,000	542,600

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
118	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	4,133,000	-
119	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	4,133,000	-
120	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (1.5T)	3,150,000	1,341,500
121	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (1.5T)	4,157,000	2,250,800
122	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	3,130,000	1,322,000
123	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	4,133,000	2,227,000
124	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	3,130,000	1,322,000
125	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	4,133,000	2,227,000
126	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	3,130,000	1,322,000
127	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	4,157,000	2,250,800
128	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (1.5T)	4,157,000	2,250,800
129	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	3,130,000	-
130	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	3,130,000	-
131	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	4,133,000	-
132	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	3,130,000	-
133	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	4,133,000	-
134	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành có tiêm tương phản (1.5T)	4,133,000	-
135	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (1.5T)	4,133,000	2,227,000
136	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (1.5T)	3,130,000	1,322,000
137	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ hệ thống thần kinh có tiêm chất tương phản (1.5T)	4,133,000	-
138	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ hệ thống thần kinh không tiêm chất tương phản (1.5T)	3,130,000	-
139	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (1.5T)	3,150,000	1,341,500
140	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (1.5T)	4,133,000	2,227,000
141	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	3,130,000	1,322,000
142	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (1.5T)	4,133,000	2,227,000
143	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (1.5T)	4,133,000	2,227,000
144	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (1.5T)	3,150,000	1,341,500
145	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (1.5T)	3,130,000	1,322,000
146	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (1.5T)	4,157,000	2,250,800
147	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (1.5T)	4,157,000	2,250,800
148	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (1.5T)	3,130,000	1,322,000
149	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (1.5T)	3,150,000	1,341,500
150	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (1.5T)	4,157,000	2,250,800
151	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	3,130,000	1,322,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
152	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	4,133,000	2,227,000
153	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (1.5T)	4,133,000	2,227,000
154	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (1.5T)	3,130,000	1,322,000
155	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có tiêm tương phản (1.5T)	4,133,000	-
156	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tim có tiêm tương phản (1.5T)	4,133,000	-
157	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	3,130,000	-
158	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	4,133,000	-
159	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ toàn thân có tiêm chất tương phản (1.5T)	5,000,000	-
160	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (1.5T)	4,157,000	2,250,800
161	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (1.5T)	3,150,000	1,341,500
162	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (1.5T)	4,157,000	2,250,800
163	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (1.5T)	4,133,000	2,227,000
164	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (1.5T)	3,150,000	1,341,500
165	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (1.5T)	4,157,000	2,250,800
166	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (1.5T)	4,133,000	2,227,000
167	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (1.5T)	3,130,000	1,322,000
168	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (1.5T)	4,133,000	2,227,000
169	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (1.5T)	3,150,000	1,341,500
170	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (1.5T)	4,133,003	2,227,000
171	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang bằng quang trên xương mu	389,000	246,800
172	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	1,023,000	649,800
173	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	151,000	73,300
174	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	157,000	73,300
175	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	192,000	105,300
176	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	206,000	105,300
177	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	206,000	105,300
178	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	206,000	105,300
179	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	206,000	105,300
180	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	206,000	105,300
181	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	206,000	105,300
182	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	157,000	73,300
183	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang đường dò	727,000	446,800
184	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	396,000	280,800
185	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang hàm chếch một bên (P)	151,000	73,300
186	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang hàm chếch một bên (T)	151,000	73,300
187	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang Hirtz	151,000	73,300
188	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	215,000	73,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
189	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	192,000	105,300
190	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (P)	206,000	105,300
191	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (T)	206,000	105,300
192	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (P)	157,000	73,300
193	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (T)	157,000	73,300
194	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp háng thẳng bên (P)	157,000	73,300
195	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp háng thẳng bên (T)	157,000	73,300
196	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (P)	149,000	73,300
197	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (T)	149,000	73,300
198	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (P)	206,000	105,300
199	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (T)	206,000	105,300
200	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (P)	206,000	73,300
201	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (T)	206,000	73,300
202	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (P)	206,000	105,300
203	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (T)	206,000	105,300
204	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch (P)	206,000	73,300
205	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch (T)	157,000	73,300
206	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp vai thẳng (P)	157,000	73,300
207	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khớp vai thẳng (T)	157,000	73,300
208	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang khung chậu thẳng	157,000	73,300
209	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	206,000	105,300
210	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang mỏm trâm	126,000	73,300
211	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	115,000	73,300
212	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang ngực thẳng	151,000	73,300
213	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1,507,000	624,000
214	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	115,000	23,700
215	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang Schuller	135,000	73,300
216	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	220,000	100,000
217	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	152,000	73,300
218	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang Stenvers	152,000	73,300
219	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang tại giường	152,000	73,300
220	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang tại phòng mổ	152,000	73,300
221	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	401,000	264,800
222	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang thực quản dạ dày	401,000	264,800
223	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	520,000	-
224	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (P)	206,000	105,300
225	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (T)	206,000	105,300
226	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (P)	206,000	105,300
227	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (T)	206,000	105,300
228	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (P)	206,000	105,300
229	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (T)	206,000	105,300
230	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (P)	206,000	105,300
231	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (T)	206,000	105,300
232	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (P)	206,000	105,300
233	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (T)	206,000	105,300
234	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (P)	206,000	105,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
235	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (T)	206,000	105,300
236	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (P)	206,000	105,300
237	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (T)	206,000	105,300
238	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	157,000	73,300
239	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (P)	206,000	105,300
240	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (T)	206,000	105,300
241	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (P)	206,000	105,300
242	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (T)	206,000	105,300
243	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch (P)	157,000	73,300
244	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch (T)	157,000	73,300
245	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (P)	206,000	105,300
246	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (T)	206,000	105,300
247	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (P)	206,000	105,300
248	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (T)	206,000	105,300
249	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	206,000	105,300
250	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	170,000	-
251	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CMV IgG	208,000	-
252	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CMV IgM	208,000	-
253	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cysticercose IgG (ấu trùng sán dải bò)	170,000	-
254	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Demodex nhuộm soi	79,000	45,500
255	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Demodex soi tươi	79,000	45,500
256	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	239,000	142,500
257	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	255,000	142,500
258	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	Điện di huyết sắc tố (định lượng) [máu]	693,000	-
259	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	202,000	29,500
260	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Điện giải đồ (niệu 24h)	146,000	-
261	2. Cận Lâm Sàng	Điện Não	Điện não đồ	220,000	-
262	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	Điện tim thường	100,000	39,900
263	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Acid Uric [Máu]	85,000	22,400
264	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	290,000	92,900
265	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Albumin [Máu]	90,000	22,400
266	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng Aldosterol (Máu)	574,000	-
267	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định Lượng Beta HCG	291,000	89,700
268	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	45,000	-
269	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	68,000	22,400
270	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	68,000	22,400
271	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	362,000	-
272	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	292,000	-
273	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	292,000	-
274	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	362,000	-
275	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	45,000	16,800
276	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	141,000	13,400
277	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	317,000	-
278	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Ceton (Máu)	187,000	-
279	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	62,000	28,000
280	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng Cortisol (máu)	348,000	92,900
281	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng cortisol (niệu)	347,000	-
282	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Creatinin (máu)	112,000	22,400
283	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	350,000	100,900

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
284	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng D-dimer	330,000	-
285	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	113,000	33,600
286	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng Ferritin [Máu]	249,000	84,100
287	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	116,000	-
288	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	177,000	67,300
289	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	177,000	67,300
290	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Globulin	69,000	-
291	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Glucose [Máu]	49,000	22,400
292	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng HbA1c [Máu]	270,000	105,300
293	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	62,000	28,000
294	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng insulin	355,000	-
295	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [máu]	121,000	-
296	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	43,000	-
297	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng Pro - BNP [Máu]	462,000	-
298	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng Procalcitonin [Máu]	484,000	-
299	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Protein (dịch não tủy)	53,000	11,200
300	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Protein (niệu)	64,000	14,400
301	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	87,000	22,400
302	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	307,000	95,300
303	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng Renin (Máu)	504,000	-
304	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	123,000	39,200
305	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng SARS-COV-II IgG Quant	303,000	-
306	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng sắt huyết thanh	148,000	32,800
307	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	62,000	28,000
308	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng Troponin I	208,000	-
309	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	158,000	61,700
310	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Urê máu [Máu]	92,000	22,400
311	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Định lượng virus viêm gan B HBV-DNA	780,000	-
312	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	82,000	42,100
313	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	88,000	33,500
314	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học - Truyền Máu	Định nhóm máu tại giường	157,000	42,100
315	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định tính Amphetamin (test nhanh)	21,000	-
316	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	70,000	44,800
317	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	81,000	44,800
318	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	83,000	44,800
319	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo chức năng hô hấp	167,000	-
320	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	74,000	22,400
321	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	69,000	22,400
322	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đo hoạt độ Amylase [Niệu]	70,000	-
323	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	65,000	22,400
324	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	199,000	28,000
325	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	193,000	39,200
326	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	86,000	-
327	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	75,000	-
328	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo loãng xương	116,000	-
329	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo lưu huyết não	113,000	-
330	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo nhãn áp	133,000	-
331	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	86,000	45,500
332	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Đơn bào đường ruột soi tươi	86,000	45,500
333	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Double test	582,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
334	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	E2 - Estradiol (eCLIA) Theo dõi nang trứng, đánh giá chức năng buồng trứng	245,000	-
335	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	170,000	-
336	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	EV71 IgM/IgG test nhanh	226,000	125,000
337	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	365,000	194,700
338	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	FASCIOLAHEPATIC (ELISA)	299,000	-
339	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	FSH	162,000	-
340	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Gencare Premium – Khảo sát 73 gen cho 54 bệnh	15,000,000	-
341	2. Cận Lâm Sàng	Điện Não	Ghi điện não đồ thông thường	165,000	75,200
342	2. Cận Lâm Sàng	Điện Não	Ghi điện não thường quy	165,000	75,200
343	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	103,000	39,900
344	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Giải phẫu bệnh lý mẫu lớn	1,000,000	-
345	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Giải phẫu bệnh lý mẫu nhỏ	400,000	-
346	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	170,000	-
347	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Gói SLSS 5 bệnh	675,000	-
348	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Gói SLSS 5 bệnh + Hemoglobin	1,079,000	-
349	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Gói SLSS 68 bệnh (8 bệnh + 60 bệnh MS/MS)	2,159,000	-
350	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Gói SLSS 73 bệnh (68 bệnh + HEMO)	2,834,000	-
351	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Gói SLSS 8 bệnh	811,000	-
352	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Gói SLSS 8 bệnh + Hemoglobin	1,215,000	-
353	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Group B streptococcus (GBS) Real-time PCR	745,000	-
354	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	HAV Ab test nhanh	217,000	130,500
355	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HBeAg miễn dịch tự động	218,000	-
356	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	HBeAg test nhanh	103,000	65,200
357	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HBsAb định lượng (Kháng thể viêm gan B)	143,000	-
358	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HBsAg miễn dịch tự động	176,000	-
359	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	HBsAg test nhanh	128,000	-
360	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HCC RISK (AFP+AFP-L3+PIVKAI (DCP)	1,785,000	-
361	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HCV Ab miễn dịch tự động	231,000	-
362	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HCV Genotype (Sequencing NS5B)	1,575,000	-
363	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HCV Genotype Taqman (Realtime)	1,155,000	-
364	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HCV RT-PCR Real Time (Định lượng HCV RNA)	630,000	-
365	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Helicobacter pylori Ab test nhanh	252,000	-
366	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	HEV Ab test nhanh	207,000	130,500
367	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	HEV IgM test nhanh	207,000	130,500
368	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	215,000	135,000
369	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động (DV)	215,000	-
370	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Hồng cầu trong phân test nhanh	98,000	71,600
371	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HPV Genotype	785,000	-
372	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	150,000	70,800
373	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	IgM anti HAV	352,000	-
374	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	IgM anti HBc	246,000	-
375	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	IgM anti HEV	352,000	-
376	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	In thêm film CT	180,000	-
377	2. Cận Lâm Sàng	MRI	In thêm film MRI	200,000	-
378	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	In thêm film XQ	40,000	-
379	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	INR	95,000	-
380	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Islet Cell Cytoplasmic Autoantibodies (ICA) (Máu)	658,000	-
381	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Kháng nấm đồ (định tính) (máu, đàm, dịch)	301,000	-
382	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Kháng sinh đồ bằng phương pháp thủ công	301,000	-
383	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Kiểm tra chất gây nghiện (5 trong 1)	218,000	-
384	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	LH - Luteinizing Hormone (eCLIA) - Đánh giá vô sinh	215,000	-
385	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Lipid total	46,000	-
386	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Máu ẩn trong phân - FOB (Fecal Occult Blood)	160,000	-
387	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Máu lắng (bằng máy tự động)	77,000	37,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
388	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	MenCare - Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới	2,500,000	-
389	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Metanephamin (niệu 24h)	840,000	-
390	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Microalbumin niệu (nước tiểu ngẫu nhiên)	126,000	-
391	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Mycobacterium leprae nhuộm soi	90,000	74,200
392	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	124,000	74,200
393	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	152,000	87,000
394	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	152,000	87,000
395	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	199,000	136,200
396	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Nhuộm Gram	84,000	-
397	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [Không đau]	1,459,000	317,000
398	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	598,000	352,100
399	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết [Không đau]	1,565,000	352,100
400	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi Họng	176,000	40,000
401	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi họng thanh quản	193,000	-
402	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi mũi	176,000	40,000
403	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi Mũi - Họng	193,000	-
404	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi mũi xoang	193,000	-
405	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi tai	176,000	40,000
406	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi tai mũi họng	282,000	116,100
407	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	3,230,000	276,500
408	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Không đau]	1,114,000	276,500
409	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi trực tràng ống mềm [Không đau]	1,234,000	215,200
410	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	824,000	215,200
411	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Oncosure – Tầm soát 17 gen cho 15 bệnh ung thư di truyền	6,500,000	-
412	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	Oncosure plus – Tầm soát 133 gen cho 30 bệnh ung thư di truyền	10,000,000	-
413	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Pap maxprep	550,000	-
414	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	170,000	-
415	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Peptide C (Máu)	273,000	-
416	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Phản ứng CRP	89,000	-
417	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học - Truyền Máu	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	104,000	31,100
418	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Phản ứng Pandy [dịch]	68,000	8,800
419	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Phản ứng Rivalta [dịch]	61,000	8,800
420	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Phết Họng Soi Nhuộm	82,000	-
421	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	66,000	45,500
422	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	66,000	45,500
423	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	PinkCare - Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới	2,500,000	-
424	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	366,000	246,000
425	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Progesterone (eCLIA)	215,000	-
426	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Prolactin (eCLIA) - Rối loạn chức năng sinh sản	215,000	-
427	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	PTH-Para hormone (Máu)	182,000	-
428	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Quick Strip Test	42,000	-
429	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	RealTime PCR SASR-CoV-2 (1): mẫu đơn	761,000	-
430	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	RealTime PCR SASR-CoV-2 (10): mẫu gộp 10	160,000	-
431	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	RealTime PCR SASR-CoV-2 (2): mẫu gộp 2	709,000	-
432	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	RealTime PCR SASR-CoV-2 (3): mẫu gộp 3	473,000	-
433	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	RealTime PCR SASR-CoV-2 (4): mẫu gộp 4	355,000	-
434	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	RealTime PCR SASR-CoV-2 (5): mẫu gộp 5	284,000	-
435	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	RealTime PCR SASR-CoV-2 (6): mẫu gộp 6	266,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
436	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	RealTime PCR SARS-CoV-2 (7): mẫu gộp 7	228,000	-
437	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	RealTime RT-PCR ADENO Virus	1,050,000	-
438	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Rota/Adeno Rapid (test nhanh)	189,000	-
439	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rubella IgG	208,000	-
440	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rubella IgM	208,000	-
441	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Salmonella Widal	269,000	194,700
442	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	79,000	45,500
443	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	SARS-CoV-2 Virus test nhanh	152,000	-
444	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	SCC (quamous Cell Carcinoma - related Antigen - eCLIA) - Ung thư biểu mô tế bào vảy	245,000	-
445	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	519,000	321,000
446	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm các tuyến nước bọt	158,000	58,600
447	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	187,000	58,600
448	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	158,000	58,600
449	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	164,000	58,600
450	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	164,000	58,600
451	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đo độ mờ da gáy	316,000	-
452	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	320,000	89,300
453	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler động mạch thận	412,000	252,300
454	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	410,000	252,300
455	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler gan lách	320,000	89,300
456	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler mạch máu	427,000	252,300
457	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	404,000	252,300
458	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	414,000	252,300
459	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	414,000	252,300
460	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	387,000	252,300
461	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	186,000	89,300
462	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler tim	415,000	252,300
463	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler tim, van tim	415,000	252,300
464	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler tim, van tim - KBH	385,000	-
465	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	294,000	89,300
466	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	388,000	252,300
467	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	336,000	89,300
468	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	336,000	89,300
469	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler tuyến vú	336,000	89,300
470	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	320,000	89,300
471	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm dương vật	143,000	58,600
472	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	158,000	58,600
473	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp cổ chân (P)	158,000	58,600
474	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp cổ chân (T)	158,000	58,600
475	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp cổ tay (P)	158,000	58,600
476	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp cổ tay (T)	158,000	58,600
477	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp gối (P)	158,000	58,600
478	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp gối (T)	158,000	58,600
479	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp háng (P)	158,000	58,600
480	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp háng (T)	158,000	58,600
481	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp khuỷu (P)	158,000	58,600
482	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp khuỷu (T)	158,000	58,600
483	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp vai (P)	158,000	58,600
484	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp vai (T)	158,000	58,600
485	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màng phổi	158,000	58,600
486	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	146,000	69,700

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
487	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	158,000	58,600
488	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	187,000	58,600
489	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	158,000	58,600
490	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm qua thóp	144,000	-
491	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	187,000	58,600
492	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu Âm thai 3D/4D	435,000	-
493	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	187,000	58,600
494	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	187,000	58,600
495	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	187,000	58,600
496	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	187,000	58,600
497	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	415,000	252,300
498	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	415,000	252,300
499	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	360,000	195,600
500	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	158,000	58,600
501	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm tuyến giáp	187,000	58,600
502	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm tuyến vú hai bên	158,000	58,600
503	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	SLSS bệnh lý Hemoglobin (HEMO) Thalassemia và các biến thể Hemoglobin khác	449,000	-
504	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	SLSS bệnh lý LSDs: Pompe, MPS-1, Fabry, Gaucher	536,000	-
505	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Soi Nhuộm Trực Tiếp Dịch Rỉ Viêm	64,000	-
506	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Soi tươi tìm nấm âm đạo, trùng roi âm đạo	58,000	-
507	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Soi tươi tìm nấm da	67,000	-
508	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	SPOT-MAS - Hỗ trợ tầm soát phát hiện sớm 5 loại ung thư phổ biến nhất	7,000,000	-
509	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Streptococcus pyogenes ASO	131,000	45,500
510	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	517,000	306,000
511	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Syphilis TP miễn dịch tự động	215,000	-
512	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Tách huyết tương giàu tiểu cầu (1kit)	1,444,000	-
513	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Tách huyết tương giàu tiểu cầu (2kit)	2,657,000	-
514	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	TAENIA (ELISA)	238,000	-
515	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tầm soát ung thư vòm họng EBV (IgG)	330,000	-
516	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tầm soát ung thư vòm họng EBV (IgM)	330,000	-
517	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Tế bào cận nước tiểu/cận Addis	78,000	-
518	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Tế bào dịch màng bụng	250,000	-
519	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Tế bào dịch màng phổi	250,000	-
520	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Tế bào dịch não tủy	250,000	-
521	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	274,000	190,400
522	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13	781,000	-
523	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Test ma túy 4 trong 1 (Amphetamin, Marijuana, Morphin, Heroin)	218,000	-
524	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Testosterone (eCLIA) - Định lượng nội tiết tố sinh dục nam	215,000	-
525	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	TG Thyroglobulin (eCLIA) - Ung thư tuyến giáp	658,000	-
526	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	37,000	13,600
527	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	227,000	68,400
528	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	136,000	43,500
529	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Tỉ lệ Albumin/Globulin (Máu)	658,000	-
530	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Tỉ lệ Prothrombin	91,000	-
531	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tiền sản giạt nồng độ PLGF	1,150,000	-
532	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	126,000	37,900
533	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Tinh Dịch Đồ (chuẩn đoán vô sinh Nam giới)	420,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
534	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	TMB PCR Real-time (Mycobacterium tuberculosis bacillus - Trực khuẩn lao)	800,000	-
535	2. Cận Lâm Sàng	XN TPT Nước Tiểu	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	75,000	28,600
536	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	124,000	49,700
537	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Total anti Hbc	465,000	-
538	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	347,000	-
539	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	336,000	-
540	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	336,000	-
541	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	TRAb (TSH Receptor antibodies) - Chẩn đoán xác định bệnh Basedow	550,000	-
542	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Treponema pallidum nhuộm soi	111,000	74,200
543	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Treponema pallidum Real-TM	605,000	-
544	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Treponema pallidum soi tươi	116,000	74,200
545	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	TRIGLYCE	64,000	-
546	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tripple test	600,000	-
547	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	TriSure – Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (Khảo sát 24 nhiễm sắc thể)	4,800,000	-
548	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	TriSure carrier – Khảo sát 10 gen (09 bệnh di truyền lặn)	2,300,000	-
549	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Trisure First - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn, Khảo sát 3 bất thường phổ biến	1,500,000	-
550	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Trisure Procure - Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1, Khảo sát toàn diện 3 loại bất thường trong thai kỳ	8,900,000	-
551	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	TriSure3 – Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (Khảo sát 04 bất thường phổ biến)	2,200,000	-
552	2. Cận Lâm Sàng	XN Di truyền	TriSure9.5 – Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (Khảo sát 06 bất thường phổ biến)	3,200,000	-
553	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Trứng giun, sán soi tươi	211,000	45,500
554	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - phát hiện nguồn nhiễm	300,000	-
555	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn kháng thuốc - phát hiện người mang	300,000	-
556	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Mẫu phân)	390,000	-
557	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng sinh đồ	345,000	-
558	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi nấm nhuộm soi	100,000	45,500
559	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi nấm soi tươi	80,000	45,500
560	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	300,000	-
561	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	300,000	-
562	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	300,000	-
563	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	300,000	-
564	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	300,000	-
565	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	300,000	-
566	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	WIDAL	119,000	-
567	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	210,000	-
568	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Xét nghiệm dị nguyên RIDA Allergy - Panel 1	1,050,000	-
569	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Xét nghiệm dị nguyên RIDA Allergy - Panel 4	1,050,000	-
570	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	66,000	16,000
571	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	143,000	28,400
572	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	82,000	37,300
573	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	135,000	44,800
574	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm tế bào chọc hút (FNA)	447,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
575	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	299,000	190,400
576	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	137,000	58,300
577	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Xét nghiệm tìm BK (Tuber Test)	125,000	-
578	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Xét nghiệm xoắn khuẩn Leptospira (IgM)	250,000	-
579	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ KUB Số Hóa 1Film Số Hóa 1 Film	157,000	-
580	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Hàm Dưới (T-N) Số Hóa 2 Film	207,000	-
581	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Hàm Dưới chếch 2 bên Số Hóa 2 Film	207,000	-
582	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Hàm Trên Thẳng Số Hóa 1Film	107,000	-
583	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	94,000	78,300
584	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	94,000	78,300
585	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	94,000	78,540
586	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Bấm gai xương trên hai ổ răng	260,000	-
587	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Bẻ cuốn mũi	246,000	165,500
588	3. Thủ Thuật	Mắt	Bóc giả mạc	262,000	99,400
589	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Bóc nang tuyến Bartholin	2,946,000	1,369,400
590	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Bóc nhau khó bằng tay	1,274,000	-
591	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Bôi thuốc mỏng gà	669,000	-
592	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Bơm rửa khoang màng phổi	1,149,000	248,500
593	3. Thủ Thuật	Mắt	Bơm rửa lệ đạo	70,000	41,200
594	3. Thủ Thuật	Mắt	Bơm thông lệ đạo	268,000	105,800
595	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	397,000	248,500
596	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	794,000	532,860
597	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắm Implant	19,986,000	-
598	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắm Implant (01 đơn vị)	19,986,000	-
599	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	208,000	139,000
600	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Cầm máu mũi bằng Merocel	605,000	279,000
601	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cầm máu ổ răng (khâu - nhét spongel)	303,000	-
602	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cầm máu tại chỗ có thuốc / BN RHM	183,000	-
603	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cầm và cố định lại 1 răng bật khỏi huyết ổ răng	446,000	-
604	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cầm và cố định lại 2 răng bật khỏi huyết ổ răng	636,000	-
605	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cầm và cố định lại 3 răng bật khỏi huyết ổ răng	764,000	-
606	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cầm và cố định lại hơn 3 răng bật khỏi huyết ổ răng	1,274,000	-
607	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi làm bóng răng dưới 10 răng	174,000	-
608	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi làm bóng răng trên 10 răng	250,000	-
609	3. Thủ Thuật	Mắt	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	294,000	-
610	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	804,000	532,500
611	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1,641,000	928,760
612	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3,619,000	-
613	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ những u nhỏ,cyst,sẹo của da,tổ chức dưới da	600,000	-
614	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt chỉ bệnh nhân răng hàm mặt	48,000	-
615	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	111,000	40,300
616	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt chỉ khâu giác mạc	111,000	40,300
617	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt chỉ khâu kết mạc	111,000	40,300
618	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	205,000	139,000
619	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt chỉ loại 1	32,000	-
620	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt chỉ loại 2	55,000	-
621	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt chỉ loại 3	76,000	-
622	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt chóp 1 chân răng	1,213,000	-
623	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt chóp 2 chân răng	1,455,000	-
624	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt chóp 3 chân răng	1,698,000	-
625	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt chóp 4 chân răng	1,820,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
626	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt cường 1 chân	364,000	-
627	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt đường dò do răng (chưa tính nhổ răng)	4,224,000	-
628	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt Epulis	170,000	-
629	3. Thủ Thuật	Tạo Hình	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	399,000	194,700
630	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3,611,000	719,800
631	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3,611,000	719,800
632	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt lợi trùm răng cửa	183,000	-
633	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	260,000	178,900
634	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt mộng đơn thuần	800,000	-
635	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt mụn cóc	231,000	-
636	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt nửa thân + Chân răng	231,000	-
637	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt nướu bộc lộ răng có chỉnh xương	4,224,000	-
638	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt nướu bộc lộ răng không chỉnh xương	3,017,000	-
639	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt nướu tràn xoang	1,213,000	-
640	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt polip cổ tử cung bằng đốt điện	1,271,000	-
641	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	1,910,000	-
642	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Cắt polyp đại tràng qua nội soi	1,910,000	-
643	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	1,910,000	-
644	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt polyp mũi [Gây tê]	3,627,000	485,835
645	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Cắt polyp trực tràng qua nội soi	1,910,000	-
646	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt tạo hình phan nhô môi, phan nhô má, hoặc lưỡi không gây mê	1,811,000	-
647	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt u da mi không ghép	1,246,000	812,100
648	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u lợi trong tiểu phẫu sửa nhỏ hơn 2 cm	1,213,000	-
649	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u lợi đường kính dưới 2cm	728,000	-
650	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên	1,213,000	-
651	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	1,213,000	-
652	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1,246,000	812,100
653	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	1,865,000	874,800
654	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	3,028,000	-
655	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	2,316,000	889,700
656	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cầu răng sứ kim loại (3 đơn vị)	1,213,000	-
657	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	4,536,000	-
658	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	400,000	-
659	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	400,000	-
660	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	413,000	156,400
661	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	413,000	156,400
662	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	413,000	156,400
663	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	413,000	156,400
664	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	413,000	156,400
665	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	400,000	-
666	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	413,000	156,400

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
667	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	413,000	156,400
668	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	413,000	156,400
669	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	400,000	-
670	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	400,000	-
671	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	400,000	-
672	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	400,000	-
673	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	400,000	-
674	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	400,000	-
675	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	413,000	156,400
676	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	413,000	156,400
677	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	413,000	156,400
678	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	400,000	-
679	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cấy que tránh thai	3,439,000	-
680	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cấy răng lại vào xương hàm	1,213,000	-
681	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chăm sóc catheter động mạch < 8 giờ	115,000	-
682	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chăm sóc cuống rốn sơ sinh	74,000	-
683	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chăm sóc lỗ mở khí quản	102,000	64,300
684	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	105,000	64,300
685	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Chăm sóc vết thương	76,000	-
686	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chích áp xe lợi	72,000	-
687	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Chích áp xe phần mềm lớn	1,562,000	218,500
688	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích áp xe quanh Amidan	526,000	295,500
689	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Chích áp xe tầng sinh môn	1,629,000	873,000
690	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Chích áp xe thành sau họng	1,086,000	295,500
691	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1,462,000	771,900
692	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chích áp xe tuyến Bartholin	2,184,000	951,600
693	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chích áp xe vú	851,000	251,500
694	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chích Apxe lợi trẻ em	72,000	-
695	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chích apxe tầng sinh môn	1,910,000	-
696	3. Thủ Thuật	Mắt	Chích chấp / lệ	267,000	-
697	3. Thủ Thuật	Mắt	Chích chấp, lệ, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	348,000	85,500
698	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chích lẻ	91,000	76,300
699	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Chích rạch áp xe nhỏ	649,000	218,500
700	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích rạch màng nhĩ	148,000	69,300
701	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích rạch vành tai	226,000	-
702	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chiếu tia Plasma lạnh	300,000	-
703	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chiếu tia Plasma lạnh - combo 5	1,350,000	-
704	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chỉnh hình răng phức tạp	48,510,000	-
705	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1,828,000	1,069,900
706	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc dịch màng bụng	691,000	153,700
707	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc dò dịch màng phổi	745,000	153,700
708	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1,490,000	280,500
709	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	774,000	153,700
710	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Chọc dò tuỷ sống	323,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
711	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	1,151,000	280,500
712	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	281,000	178,500
713	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	393,000	162,900
714	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chọc hút dịch vành tai	238,000	64,300
715	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Chọc hút hạch	300,000	-
716	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	475,000	159,000
717	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chọc hút nang Naboth CTC	544,000	-
718	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	552,000	184,000
719	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	223,000	126,700
720	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	475,000	158,000
721	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Chọc hút tuyến giáp	300,000	-
722	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chọc rửa xoang hàm	479,000	310,500
723	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc thăm dò màng phổi	739,000	153,700
724	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	853,000	195,900
725	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	711,000	153,700
726	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chọc thông xoang trán / Xoang bướm	215,000	-
727	3. Thủ Thuật	Mắt	Chữa bong mắt do hàn điện	267,000	-
728	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chụp thép làm sẵn	485,000	-
729	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cố định 2 hàm để phẫu thuật xương hàm dưới	656,000	-
730	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cố định 2 hàm trong gãy lepert I,II	649,000	-
731	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cố định 2 răng	353,000	-
732	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	136,000	58,400
733	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cố định răng chốt được ép nhựa (Răng chốt nhựa)	474,000	-
734	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	865,000	414,400
735	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc bằng máng, co	1,213,000	-
736	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cùi giả kim loại	364,000	-
737	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cùi giả sứ	1,455,000	-
738	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị bí đái thể hàn	46,000	37,000
739	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	46,000	37,000
740	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	46,000	37,000
741	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	46,000	37,000
742	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	46,000	37,000
743	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	46,000	37,000
744	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	46,000	37,000
745	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	46,000	37,000
746	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị di tinh thể hàn	46,000	37,000
747	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	46,000	37,000
748	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	46,000	37,000
749	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	46,000	37,000
750	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	46,000	37,000
751	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	46,000	37,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
752	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	46,000	37,000
753	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	46,000	37,000
754	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	46,000	37,000
755	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	46,000	37,000
756	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị nấc thể hàn	46,000	37,000
757	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	46,000	37,000
758	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	46,000	37,000
759	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	46,000	37,000
760	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	46,000	37,000
761	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	46,000	37,000
762	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	46,000	37,000
763	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	46,000	37,000
764	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	46,000	37,000
765	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn	19,000	-
766	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	348,000	218,500
767	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	2,847,000	1,096,500
768	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1,544,000	929,400
769	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	323,000	192,300
770	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Dẫn lưu màng ngoài tim	1,098,000	280,500
771	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	2,802,000	-
772	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1,957,000	729,400
773	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	739,000	153,700
774	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đánh bóng 2 hàm tháo lắp	183,000	-
775	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	359,000	263,700
776	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,872,000	1,400,500
777	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,960,000	1,137,000
778	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	1,650,000	685,500
779	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đặt nội khí quản	1,023,000	600,500
780	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt ống nội khí quản	972,000	600,500
781	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Đặt ống thông dạ dày	183,000	101,800
782	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	158,000	101,800
783	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	645,000	405,500
784	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Đặt ống thông hậu môn	156,000	92,400
785	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1,869,000	950,500
786	3. Thủ Thuật	Mắt	Đặt ống thông lệ đạo	6,670,000	-
787	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Đặt sond blakmore	4,050,000	-
788	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Đặt sonde bàng quang	210,000	101,800
789	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt sonde cho ăn - Ngoại viện	110,000	-
790	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt Sonde dạ dày	74,000	-
791	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt sonde hậu môn	359,000	92,400
792	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	137,000	92,400
793	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt sonde tiểu - Ngoại viện	300,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
794	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	408,000	-
795	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt vòng	287,000	-
796	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt vòng nâng cổ tử cung điều trị dọa sinh non	4,778,000	-
797	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt vòng tránh thai nội tiết Mirena	4,250,000	-
798	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đệm hàm cứng	364,000	-
799	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đệm hàm mềm	1,213,000	-
800	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	94,000	78,300
801	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị cảm mạo	94,000	78,300
802	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	94,000	78,300
803	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị chắp lẹo	94,000	78,300
804	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	94,000	78,300
805	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	94,000	78,300
806	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	94,000	78,300
807	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị đau hố mắt	94,000	78,300
808	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị đau răng	94,000	78,300
809	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	94,000	78,300
810	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị giảm đau do zona	94,000	78,300
811	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị giảm khứu giác	94,000	78,300
812	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	39,000	-
813	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	94,000	78,300
814	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị hội chứng stress	94,000	78,300
815	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	94,000	78,300
816	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	94,000	78,300
817	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị huyết áp thấp	94,000	78,300
818	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị khản tiếng	94,000	78,300
819	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	94,000	78,300
820	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị liệt chi trên	94,000	78,300
821	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	94,000	78,300
822	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	165,000	78,300
823	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	94,000	78,300
824	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	94,000	78,300
825	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	94,000	78,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
826	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	94,000	78,300
827	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	94,000	78,300
828	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	94,000	78,300
829	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	94,000	78,300
830	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	94,000	78,300
831	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	94,000	78,300
832	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	94,000	78,300
833	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị sa tử cung	94,000	78,300
834	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị trĩ	94,000	78,300
835	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị ù tai	94,000	78,300
836	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị viêm amidan	94,000	78,300
837	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị viêm bàng quang	94,000	78,300
838	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị viêm kết mạc	94,000	78,300
839	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	94,000	78,300
840	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	94,000	78,300
841	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	39,000	-
842	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	39,000	-
843	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị béo phì	102,000	85,300
844	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	102,000	85,300
845	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	102,000	85,300
846	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	102,000	85,300
847	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	102,000	85,300
848	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	102,000	85,300
849	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị đau răng	102,000	85,300
850	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	102,000	85,300
851	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị di tinh	102,000	85,300
852	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	102,000	85,300
853	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	102,000	85,300
854	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	102,000	85,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
855	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	102,000	85,300
856	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	102,000	85,300
857	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	102,000	85,300
858	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	102,000	85,300
859	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	102,000	85,300
860	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	102,000	85,300
861	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	102,000	85,300
862	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	102,000	85,300
863	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	102,000	85,300
864	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	102,000	85,300
865	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	102,000	85,300
866	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	102,000	85,300
867	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	102,000	85,300
868	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	102,000	85,300
869	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	102,000	85,300
870	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	102,000	85,300
871	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	102,000	85,300
872	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	102,000	85,300
873	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	102,000	85,300
874	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	102,000	85,300
875	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	102,000	85,300
876	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	102,000	85,300
877	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	102,000	85,300
878	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	102,000	85,300
879	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	102,000	85,300
880	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	102,000	85,300
881	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị trĩ	102,000	85,300
882	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	102,000	85,300
883	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	102,000	85,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
884	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	102,000	85,300
885	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	102,000	85,300
886	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	39,000	-
887	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	39,000	-
888	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	39,000	-
889	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	102,000	85,300
890	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	94,000	78,300
891	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	39,000	-
892	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	94,000	78,300
893	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	94,000	78,300
894	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	94,000	78,300
895	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	94,000	78,300
896	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	94,000	78,300
897	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	94,000	78,300
898	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	94,000	78,300
899	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	94,000	78,300
900	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	94,000	78,300
901	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	94,000	78,300
902	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	94,000	78,300
903	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	94,000	78,300
904	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	94,000	78,300
905	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	94,000	78,300
906	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	94,000	78,300
907	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	94,000	78,300
908	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	94,000	78,300
909	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	94,000	78,300
910	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	94,000	78,300
911	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	94,000	78,300
912	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	94,000	78,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
913	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	94,000	78,300
914	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	94,000	78,300
915	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	94,000	78,300
916	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	94,000	78,300
917	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	94,000	78,300
918	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	94,000	78,300
919	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	94,000	78,300
920	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	94,000	78,300
921	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	94,000	78,300
922	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	94,000	78,300
923	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	94,000	78,300
924	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	94,000	78,300
925	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	94,000	78,300
926	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	94,000	78,300
927	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị nấc	94,000	78,300
928	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu	39,000	-
929	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị nôn	94,000	78,300
930	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	94,000	78,300
931	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	94,000	78,300
932	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	94,000	78,300
933	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	94,000	78,300
934	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	94,000	78,300
935	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	94,000	78,300
936	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	94,000	78,300
937	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	94,000	78,300
938	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	94,000	78,300
939	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	94,000	78,300
940	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	94,000	78,300
941	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	94,000	78,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
942	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	94,000	78,300
943	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	94,000	78,300
944	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	94,000	78,300
945	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	94,000	78,300
946	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	94,000	78,300
947	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	94,000	78,300
948	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	94,000	78,300
949	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	94,000	78,300
950	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	94,000	78,300
951	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	94,000	78,300
952	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	39,000	-
953	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	39,000	-
954	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan	39,000	-
955	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	94,000	78,300
956	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều chỉnh cắn khít răng	122,000	-
957	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị áp xe quanh răng	30,000	-
958	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị áp xe quanh răng cấp	30,000	-
959	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị áp xe quanh răng mạn	30,000	-
960	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng các dòng điện xung	54,000	44,900
961	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	61,000	50,800
962	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng Parafin	55,000	46,000
963	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng siêu âm	59,000	48,700
964	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng sóng ngắn	49,000	41,100
965	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng sóng xung kích	86,000	71,200
966	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia hồng ngoại	49,000	40,900
967	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng từ trường	50,000	41,900
968	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị biến dạng bàn chân trẻ sơ sinh	150,000	-
969	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	689,000	399,000
970	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	689,000	399,000
971	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị các bệnh lý nướu	231,000	-
972	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	689,000	399,000
973	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	689,000	399,000
974	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	689,000	399,000
975	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	689,000	399,000
976	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GIC	122,000	-
977	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	371,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
978	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	291,000	-
979	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	671,000	380,100
980	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	689,000	399,000
981	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	303,000	-
982	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	416,000	280,500
983	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	291,000	-
984	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	501,000	280,500
985	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích lớn hơn 10 cm2	1,200,000	-
986	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích nhỏ hơn 5 cm2	600,000	-
987	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích từ 5 - 10 cm2	1,000,000	-
988	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	612,000	351,000
989	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	689,000	399,000
990	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1,434,000	889,700
991	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện	818,000	-
992	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	422,000	191,500
993	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy lại	728,000	-
994	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy lại răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ thông thường	533,000	-
995	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy lại răng 1,2,3,4,5 với Protape-thermafil	701,000	-
996	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy lại răng 6,7,8 (dc thông thường)	728,000	-
997	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng 1,2,3	500,000	-
998	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng 1,2,3 (1)	500,000	-
999	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng 1,2,3 (2)	500,000	-
1000	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng số 4,5	500,000	-
1001	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng số 4,5 (1)	500,000	-
1002	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng số 4,5 (2)	500,000	-
1003	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	728,000	-
1004	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới (1)	625,000	-
1005	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới (2)	1,000,000	-
1006	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	875,000	-
1007	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân)	459,000	-
1008	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa 1 chân	183,000	-
1009	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa 1 chân (1)	188,000	-
1010	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa 1 chân (2)	500,000	-
1011	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	303,000	-
1012	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân (1)	374,000	-
1013	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân (2)	625,000	-
1014	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [Điều trị tủy răng số 1, 2, 3]	648,000	455,500
1015	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [Điều trị tủy răng số 4, 5]	888,000	631,000
1016	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên]	1,412,000	991,000
1017	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	1,223,000	861,000
1018	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy thối hay chết tủy răng 1,2,3,4,5	485,000	-
1019	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy thối hay chết tủy răng 6,7,8	728,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1020	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	255,000	-
1021	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	66,000	36,500
1022	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị viêm nướu tước vảy, hoại tử, các bệnh lý nướu bằng laser diode	1,455,000	-
1023	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị viêm quanh răng	24,000	-
1024	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	4,358,000	1,191,900
1025	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	3,838,000	786,700
1026	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm - Bác sĩ chuyên gia	4,636,000	786,700
1027	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm - Bác sĩ chuyên gia - Phòng sinh gia đình	6,479,000	786,700
1028	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm - Phòng sinh gia đình	5,681,000	786,700
1029	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm kèm gây tê ngoài màng cứng giảm đau trong chuyển dạ	6,288,000	786,700
1030	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm trên vết mổ cũ	4,438,000	786,700
1031	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm trên vết mổ cũ - phòng sinh gia đình	6,281,000	786,700
1032	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm trên vết mổ cũ kèm gây tê ngoài màng cứng giảm đau trong chuyển dạ	6,888,000	786,700
1033	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	5,404,000	1,510,300
1034	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đo độ vàng da bằng phương pháp không xâm lấn	255,000	-
1035	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo khúc xạ khách quan	133,000	-
1036	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo khúc xạ mắt	133,000	-
1037	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo khúc xạ máy	14,000	-
1038	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	46,000	31,600
1039	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo thị lực	133,000	-
1040	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo thị lực khách quan	133,000	-
1041	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đo thính lực trẻ sơ sinh	159,000	-
1042	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt điện cầm máu mũi xoang qua nội soi	1,404,000	-
1043	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đốt điện cổ tử cung (lớn)	1,070,000	-
1044	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đốt điện cổ tử cung (nhỏ)	843,000	-
1045	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt điện cuốn mũi dưới	1,449,000	705,500
1046	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đốt điện HPV âm hộ, âm đạo CTC	1,090,000	-
1047	3. Thủ Thuật	Mắt	Đốt lông siêu	133,000	-
1048	3. Thủ Thuật	Mắt	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	190,000	53,600
1049	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Đốt mắt cá chân nhỏ	450,000	-
1050	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Đốt mụn cóc	450,000	-
1051	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Ép tim ngoài lồng ngực	602,000	-
1052	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Forceps	4,457,000	-
1053	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gắn Abutment + Mão sứ Replace Select	7,265,000	-
1054	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gắn lại chụp, cầu 1 đơn vị	183,000	-
1055	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gắn thêm 1 móc	183,000	-
1056	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gắn thêm 1 răng	364,000	-
1057	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gắn thêm 1 răng bị sút	364,000	-
1058	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gấp mảnh vỡ thân răng	122,000	-
1059	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gấp xương chết, xương vỡ (gấp mảnh vỡ thân răng)	170,000	-
1060	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Gây mê chụp cộng hưởng từ - MRI/chụp cắt lớp vi tính - MSCT	402,000	-
1061	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Gây sẩy thai nội khoa từ 5-7 tuần	1,684,000	-
1062	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Gây sẩy thai nội khoa từ 8-9 tuần	1,966,000	-
1063	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Gây sẩy thai nội khoa từ 9-12 tuần	2,247,000	-
1064	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Gây tê cơ thắt lưng vuông dưới siêu âm	840,000	-
1065	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Gây tê mặt phẳng cơ thẳng bụng dưới siêu âm	840,000	-
1066	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Giác hơi điều trị các chứng đau	80,000	36,700
1067	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Giảm đau sau mổ 24 giờ	1,070,000	-
1068	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Gỡ que tránh thai	382,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1069	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	502,000	292,300
1070	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Hạ thân nhiệt chỉ huy	3,647,000	2,310,600
1071	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm dự phòng loại gắn chặt	1,444,000	-
1072	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm duy trì kết quả loại cố định	716,000	-
1073	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	413,000	-
1074	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm khung thường	1,808,000	-
1075	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm khung Titan	3,032,000	-
1076	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm nhựa dẻo	1,873,000	-
1077	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm nhựa dẻo(01 hàm)	1,873,000	-
1078	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm tạm toàn hàm	291,000	-
1079	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàn composite cổ răng	243,000	-
1080	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàn răng sữa sâu ngà	122,000	-
1081	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàn thẩm mỹ composite	750,000	-
1082	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàn thẩm mỹ composite (vineer) (1)	728,000	-
1083	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàn thẩm mỹ composite (vineer) (2)	750,000	-
1084	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Hào châm	91,000	76,300
1085	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hô hấp áp lực dương liên tục không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	828,000	-
1086	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	898,000	625,000
1087	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hồi sức sơ sinh ngay sau sinh	607,000	-
1088	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	763,000	236,500
1089	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	500,000	192,300
1090	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Hút dịch khớp cổ chân	312,000	120,000
1091	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	263,000	144,900
1092	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hút dịch khớp khuỷu	239,000	129,600
1093	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút điều hoà kính nguyệt	937,000	-
1094	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hút đờm hầu họng	40,000	14,100
1095	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	863,000	532,400
1096	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	579,000	373,600
1097	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	576,000	373,600
1098	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hút nang bao hoạt dịch	219,000	129,600
1099	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	299,000	171,900
1100	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	258,000	153,600
1101	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai 11 tuần	2,273,000	-
1102	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai 12 tuần	2,674,000	-
1103	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai 13 tuần	3,342,000	-
1104	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai 5 - 7 tuần	1,338,000	-
1105	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai 8 tuần	1,604,000	-
1106	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai 9 -10 tuần	1,872,000	-
1107	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai dưới siêu âm	2,101,000	522,000
1108	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo nắn cột sống cổ	65,000	54,800
1109	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	65,000	54,800
1110	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu AH - TSM	587,000	-
1111	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong ổ bụng	321,000	213,400
1112	3. Thủ Thuật	Mắt	Khâu da mí, kết mạc bị rách	934,000	-
1113	3. Thủ Thuật	Mắt	Khâu kết mạc	1,273,000	897,100
1114	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu móm cụt 2 ngón	761,000	-
1115	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,585,000	1,075,700
1116	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu tầng sinh môn điều trị	1,019,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1117	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Khâu vết rách vành tai	444,000	194,700
1118	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	2,051,000	289,500
1119	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	501,000	194,700
1120	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	901,000	269,500
1121	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Khâu vết thương vùng mặt 02-10cm - nông	1,213,000	-
1122	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu vòng cổ tử cung	1,274,000	-
1123	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	52,000	27,500
1124	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Khí dung mũi họng	65,000	27,500
1125	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khí dung thuốc cấp cứu	54,000	27,500
1126	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	50,000	27,500
1127	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khí dung thuốc giãn phế quản	54,000	27,500
1128	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	52,000	27,500
1129	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Kiểm tra đường huyết - Ngoại viện	100,000	-
1130	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	21,000	-
1131	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	23,000	-
1132	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật Frenkel	24,000	-
1133	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng giảm đau trong chuyển dạ	1,950,000	-
1134	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	14,000	-
1135	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	14,000	-
1136	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	23,000	-
1137	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật lấy đàm phổi	100,000	-
1138	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực-thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	70,000	59,300
1139	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	70,000	59,300
1140	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	24,000	-
1141	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	24,000	-
1142	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	70,000	59,300
1143	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	70,000	59,300
1144	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	70,000	59,300
1145	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong	24,000	-
1146	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	70,000	59,300
1147	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	70,000	59,300
1148	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	70,000	59,300
1149	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	70,000	59,300
1150	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	70,000	59,300
1151	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	70,000	59,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1152	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	70,000	59,300
1153	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	70,000	59,300
1154	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	71,000	59,300
1155	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	267,000	219,700
1156	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	40,000	33,400
1157	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	61,000	51,800
1158	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	74,000	-
1159	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Kỹ thuật tiêm gân, tiêm khớp bằng Acid Hyaluronic 32mg/2ml	1,935,000	-
1160	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Kỹ thuật tiêm gân, tiêm khớp bằng Acid Hyaluronic 75mg/3ml	5,850,000	-
1161	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Kỹ thuật tiêm gân, tiêm khớp bằng Linsanolona 80mg/2ml	460,000	-
1162	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	21,000	-
1163	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	21,000	-
1164	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	21,000	-
1165	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	23,000	-
1166	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	21,000	-
1167	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	77,000	64,900
1168	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	61,000	51,300
1169	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Làm thuốc âm đạo	79,000	-
1170	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Làm thuốc tai	63,000	22,000
1171	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	143,000	94,600
1172	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy calci kết mạc	238,000	40,900
1173	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy cao răng	110,000	-
1174	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy cao răng độ 1 (1hàm)	183,000	-
1175	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy cao răng độ 1 (2hàm)	183,000	-
1176	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy cao răng độ 2 (1hàm)	219,000	-
1177	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy cao răng độ 2 (2hàm)	291,000	-
1178	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy cao răng độ 3 (1hàm)	243,000	-
1179	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy cao răng độ 3 (2hàm)	364,000	-
1180	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy cao răng độ 4 (1hàm)	364,000	-
1181	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy cao răng độ 4 (2hàm)	485,000	-
1182	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy dấu	72,000	-
1183	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy dị vật âm đạo	1,457,000	653,700
1184	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy dị vật giác mạc sâu	1,176,000	688,000
1185	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật họng miệng	194,000	43,100
1186	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy dị vật kết mạc	193,000	71,500
1187	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy dị vật mắt nông	134,000	-
1188	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật mũi gây tê [tại phòng TMH]	425,000	213,900
1189	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	110,000	-
1190	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	128,000	70,300
1191	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy sạn vôi kết mạc	201,000	-
1192	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy sỏi ống Whartson	3,619,000	-
1193	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy u lành dưới 3 cm	1,213,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1194	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy u lành trên 3 cm	1,811,000	-
1195	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	2,014,000	1,570,000
1196	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lưỡi hàm giả	425,000	-
1197	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Luyện tập dưỡng sinh	12,000	-
1198	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mài chỉnh khớp	72,000	-
1199	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mài chỉnh khớp cắn	607,000	-
1200	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Mai hoa châm	91,000	76,300
1201	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mài miếng trám bít kẽ răng (dv)	122,000	-
1202	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mâm đáy mặt chân răng	110,000	-
1203	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mão kim loại	728,000	-
1204	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mão sứ kim loại	970,000	-
1205	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mão Ti - sứ	1,940,000	-
1206	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mão toàn sứ	4,245,000	-
1207	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mão vàng (vàng của bệnh nhân)	353,000	-
1208	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Mổ bướu (nhỏ)	773,000	-
1209	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Mở khí quản cấp cứu	1,856,000	759,800
1210	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Mở khí quản qua da cấp cứu	1,633,000	759,800
1211	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	1,557,000	759,800
1212	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Mở khí quản thường quy	1,557,000	759,800
1213	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mổ lấy nang răng	303,000	-
1214	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Mổ mắc cả (lớn)	440,000	-
1215	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Mổ mắc cả (nhỏ)	614,000	-
1216	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	2,828,000	628,500
1217	3. Thủ Thuật	Mắt	Mổ mộng đơn một mắt	2,001,000	-
1218	3. Thủ Thuật	Mắt	Mổ mộng đơn thuận áp Mitomycine	2,669,000	-
1219	3. Thủ Thuật	Mắt	Mổ quặm bẩm sinh	820,000	-
1220	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Mở rộng miệng lộ sáo	1,713,000	-
1221	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Một chụp thép cầu nhựa	1,444,000	-
1222	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Một đơn vị sứ kim loại	1,808,000	-
1223	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Một đơn vị sứ toàn phần	1,808,000	-
1224	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Một trụ thép	959,000	-
1225	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mũ chụp kim loại	261,000	-
1226	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mũ chụp nhựa	207,000	-
1227	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn bó bột gãy xương gót	273,000	-
1228	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn bó bột gãy xương gót - Bột bó Optima Cast	376,000	-
1229	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn có gây mê, bó bột tạt bàn chân ngựa vằn vào /bàn chân bet /tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài	1,713,000	-
1230	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet /tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài	1,713,000	-
1231	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet /tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	1,713,000	-
1232	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nắn sai khớp thái dương hàm	376,000	110,800
1233	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	2,981,000	1,832,000
1234	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn trật khớp khuỷu chân/khớp cổ chân/khớp gối (bột liền)	714,000	-
1235	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn trật khớp khuỷu chân/khớp cổ chân/khớp gối (bột liền) - Bột bó Optima Cast	1,128,000	-
1236	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn(bột liền)	1,713,000	-
1237	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn(bột liền) - Bột bó Optima Cast	2,192,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1238	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nắn trật khớp thái dương hàm	649,000	-
1239	3. Thủ Thuật	Mắt	Nắn tuyến bờ mi	201,000	-
1240	3. Thủ Thuật	Mắt	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	327,000	40,900
1241	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	195,000	-
1242	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay - Bột bó Optima Cast	903,000	412,000
1243	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	592,000	372,700
1244	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 - Bột bó Optima Cast	904,000	271,000
1245	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1,094,000	659,600
1246	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X - Bột bó Optima Cast	1,221,000	372,700
1247	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột cột sống	308,000	-
1248	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột cột sống - Bột bó Optima Cast	1,381,000	659,600
1249	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	750,000	372,700
1250	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân - Bột bó Optima Cast	1,163,000	372,700
1251	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	975,000	659,600
1252	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay - Bột bó Optima Cast	984,000	372,700
1253	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	355,000	-
1254	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi - Bột bó Optima Cast	1,429,000	659,600
1255	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	750,000	372,700
1256	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân - Bột bó Optima Cast	1,163,000	372,700
1257	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	663,000	348,000
1258	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay - Bột bó Optima Cast	984,000	372,700
1259	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	750,000	372,700
1260	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân - Bột bó Optima Cast	1,138,000	348,000
1261	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	975,000	659,600
1262	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay - Bột bó Optima Cast	984,000	372,700
1263	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	355,000	-
1264	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi - Bột bó Optima Cast	1,429,000	659,600
1265	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	975,000	659,600
1266	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay - Bột bó Optima Cast	984,000	372,700
1267	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	1,015,000	659,600
1268	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi - Bột bó Optima Cast	1,429,000	659,600
1269	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	355,000	-
1270	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng - Bột bó Optima Cast	1,429,000	659,600
1271	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	543,000	300,100
1272	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy Dupuytren - Bột bó Optima Cast	957,000	300,100
1273	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	355,000	-
1274	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi - Bột bó Optima Cast	1,429,000	659,600
1275	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy mâm chày	243,000	-
1276	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy mâm chày - Bột bó Optima Cast	928,000	271,000
1277	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy Monteggia	648,000	372,700
1278	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy Monteggia - Bột bó Optima Cast	931,000	242,400
1279	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	725,000	348,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1280	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay - Bọt bó Optima Cast	1,021,000	348,000
1281	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	575,000	300,100
1282	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles - Bọt bó Optima Cast	931,000	242,400
1283	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	243,000	-
1284	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV - Bọt bó Optima Cast	839,000	300,100
1285	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	466,000	257,000
1286	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân - Bọt bó Optima Cast	865,000	242,000
1287	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	422,000	257,000
1288	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay - Bọt bó Optima Cast	703,000	242,000
1289	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay	560,000	-
1290	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay - Bọt bó Optima Cast	856,000	-
1291	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương cánh tay	602,000	-
1292	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương cánh tay - Bọt bó Optima Cast	898,000	-
1293	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương chậu	224,000	-
1294	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương chậu - Bọt bó Optima Cast	994,000	357,000
1295	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương chày	443,000	256,600
1296	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương chày - Bọt bó Optima Cast	857,000	257,000
1297	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương đòn	155,000	-
1298	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương đòn - Bọt bó Optima Cast	826,000	256,600
1299	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương gót	357,000	257,000
1300	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương gót - Bọt bó Optima Cast	371,000	167,000
1301	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	165,000	-
1302	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân - Bọt bó Optima Cast	836,000	257,000
1303	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	396,000	282,000
1304	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann - Bọt bó Optima Cast	410,000	192,400
1305	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	184,000	-
1306	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân - Bọt bó Optima Cast	865,000	267,000
1307	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	396,000	282,000
1308	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn - Bọt bó Optima Cast	405,000	187,000
1309	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp gối	554,000	370,100
1310	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp gối - Bọt bó Optima Cast	880,000	282,000
1311	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp háng	1,004,000	749,600
1312	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp háng - Bọt bó Optima Cast	1,037,000	370,100
1313	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	406,000	-
1314	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh - Bọt bó Optima Cast	1,569,000	749,600
1315	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	226,000	-
1316	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu - Bọt bó Optima Cast	1,074,000	434,600
1317	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp vai	1,461,000	434,600
1318	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp vai - Bọt bó Optima Cast	12,767,000	327,000
1319	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	226,000	-
1320	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn - Bọt bó Optima Cast	1,074,000	434,600
1321	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	648,000	267,000
1322	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng - Bọt bó Optima Cast	1,062,000	267,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1323	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột xương cánh tay(bột liền)	631,000	-
1324	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, bó bột xương cánh tay(bột liền) - Bột bó Optima Cast	927,000	-
1325	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	1,453,000	667,000
1326	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn,bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	400,000	-
1327	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn,bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền) - Bột bó Optima Cast	696,000	-
1328	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn,bó bột trật khớp háng bẩm sinh	2,247,000	-
1329	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn,bó bột trật khớp háng bẩm sinh - Bột bó Optima Cast	2,661,000	-
1330	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn,bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	2,247,000	-
1331	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn,bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền) - Bột bó Optima Cast	2,661,000	-
1332	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nang niêm dịch ở môi, sàn miệng nhỏ hơn 3mm	4,245,000	-
1333	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo áp xe nha chu	183,000	-
1334	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo hút thai trứng	1,910,000	-
1335	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo nang kích thước 2-4cm	291,000	-
1336	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo nang kích thước lớn hơn 4cm	353,000	-
1337	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo ổ răng hay rách áp xe	110,000	-
1338	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	1,003,000	376,500
1339	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo thai do mổ cũ	1,528,000	-
1340	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo thai khó	1,528,000	-
1341	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi (gây tê) 1sextant	353,000	-
1342	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi (gây tê) 1sextant 2-3 răng	595,000	-
1343	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi lợi 1 sextant	195,000	-
1344	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi lợi 3 sextant/ 1 hàm	170,000	-
1345	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi lợi 6 sextant/ 2 hàm	353,000	-
1346	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng / 1 hàm	134,000	-
1347	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 2 hàm	231,000	-
1348	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nạo vết lõm đảo không viêm xương	6,032,000	649,800
1349	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nền hàm nhựa dẻo (dưới 6 Răng)	1,444,000	-
1350	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nền Hàm nhựa dẻo (nền 1-3 Răng)	716,000	-
1351	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nền Hàm nhựa dẻo (trên 6 răng - chưa tính răng)	2,171,000	-
1352	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nẹp bột cẳng bàn chân	505,000	-
1353	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nẹp bột cẳng bàn chân - Bột bó Optima Cast	919,000	-
1354	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nẹp bột cẳng bàn tay	348,000	-
1355	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nẹp bột cẳng bàn tay - Bột bó Optima Cast	681,000	-
1356	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nẹp bột cánh bàn tay	387,000	-
1357	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nẹp bột cánh bàn tay - Bột bó Optima Cast	754,000	-
1358	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nẹp bột đùi / bàn chân	667,000	-
1359	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nẹp bột đùi / bàn chân - Bột bó Optima Cast	1,033,000	-
1360	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nẹp cố định	121,000	-
1361	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nẹp liên kết điều trị viêm quang răng 1 vùng	1,455,000	-
1362	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nẹp liên kết điều trị viêm quang răng 1 vùng (Bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	1,448,000	-
1363	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Ngâm gel Fluor (2 hàm)	303,000	-
1364	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	66,000	54,800
1365	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Ngâm thuốc YHCT bộ phận (vùng hậu môn)	66,000	54,800
1366	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nghiệm pháp Atropin	356,000	218,280
1367	3. Thủ Thuật	Mắt	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	160,000	-
1368	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Ngôn ngữ trị liệu	120,000	-
1369	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nhét bắc mũi sau	236,000	139,000
1370	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nhét bắc mũi trước	209,000	139,000
1371	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhíp cầu sứ trên implant	1,444,000	-
1372	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ chân răng	183,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1373	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ chân răng dính khớp	364,000	-
1374	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ chân răng không lung lay	183,000	-
1375	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ chân răng lung lay	122,000	-
1376	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ chân răng sữa	127,000	46,600
1377	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ chân răng vĩnh viễn	388,000	217,200
1378	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ nhiều răng và chỉnh xương ổ răng (4 răng trở lên)	959,000	-
1379	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 1 chân (DV)	303,000	-
1380	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 1,2,3 hàm dưới	183,000	-
1381	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 1,2,3 hàm trên	183,000	-
1382	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 1,2,4 hàm trên	183,000	-
1383	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 4,5 hàm dưới	243,000	-
1384	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 4,5 hàm trên	243,000	-
1385	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 6,7 đơn giản	364,000	-
1386	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 6,7 khó	485,000	-
1387	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 8 hàm dưới	849,000	-
1388	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng 8 hàm trên	485,000	-
1389	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng mọc lệch chỗ	485,000	-
1390	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng ngầm dưới xương	1,213,000	-
1391	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng số 8 bình thường	183,000	-
1392	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	595,000	-
1393	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	595,000	-
1394	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng sữa	127,000	46,600
1395	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng thừa	394,000	239,500
1396	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng vĩnh viễn	372,000	218,000
1397	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng vĩnh viễn 2 chân (dv)	110,000	-
1398	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng vĩnh viễn khó nhiều chân	607,000	-
1399	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	184,000	110,600
1400	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1,535,000	575,300
1401	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi bàng quang sinh thiết	1,207,000	720,300
1402	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	1,408,000	743,200
1403	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nội soi bề cuốn mũi dưới	266,000	165,500
1404	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	3,029,000	953,800
1405	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nội soi cầm máu bằng clip *	1,673,000	-
1406	3. Thủ Thuật	Nội khoa	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	3,046,000	1,108,300
1407	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	4,234,000	1,713,000
1408	3. Thủ Thuật	Nội khoa	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	5,720,000	753,000
1409	3. Thủ Thuật	Nội khoa	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	4,484,000	798,300
1410	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	5,023,000	950,500
1411	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	1,449,000	705,500
1412	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Nội soi gấp dị vật thực quản, dạ dày - tá tràng	1,271,000	-
1413	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây mê]	2,006,000	705,500
1414	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây tê]	1,993,000	213,900
1415	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi niệu quản chẩn đoán	3,612,000	943,000
1416	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi ổ bụng	2,428,000	905,700
1417	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	3,052,000	1,095,300
1418	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	3,294,000	905,700
1419	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	3,630,000	1,095,300
1420	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	794,000	321,400
1421	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây mê	1,255,000	-
1422	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê	442,000	-
1423	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Nội soi thực quản, dạ dày lấy dị vật kết hợp gây mê	2,620,000	-
1424	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nội xoay thai	4,949,000	1,472,000
1425	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	513,000	313,500
1426	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nong da quy đầu	171,000	-
1427	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Nong hậu môn	701,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1428	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	621,000	273,500
1429	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nong niệu đạo và đặt sonde đái (Gây tê/gây mê)	1,583,000	273,500
1430	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Ôn châm	39,000	-
1431	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	4,171,000	1,265,200
1432	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	2,604,000	352,300
1433	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	4,260,000	569,000
1434	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai bệnh lý hoặc mẹ mỗ cũ.	1,338,000	-
1435	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	2,203,000	450,000
1436	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai dưới 12 tuần bệnh lý	1,288,000	-
1437	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai lớn bệnh lý 1	5,349,000	-
1438	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai lớn bệnh lý 2	4,011,000	-
1439	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	2,152,000	429,500
1440	3. Thủ Thuật	Mắt	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	3,335,000	-
1441	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn cấp 1 mọc lệch hàm dưới	764,000	-
1442	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn cấp 2 mọc lệch hàm dưới	891,000	-
1443	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn cấp 3 mọc lệch hàm dưới	1,019,000	-
1444	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn cấp 4 mọc lệch hàm dưới	1,213,000	398,600
1445	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1,019,000	398,600
1446	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1,521,000	398,600
1447	3. Thủ Thuật	Mắt	Phẫu thuật quặm 2 mí	2,001,000	-
1448	3. Thủ Thuật	Mắt	Phẫu thuật quặm 3 mí	2,669,000	-
1449	3. Thủ Thuật	Mắt	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	4,003,000	-
1450	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình cổ định Sứ composite	595,000	-
1451	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình mão full kim loại thường	728,000	-
1452	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình mão full Sứ	3,032,000	-
1453	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình mão full Titan	1,213,000	-
1454	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp 2 hàm toàn bộ (ngoại)	3,021,000	-
1455	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp nhựa dẻo bán hàm	2,414,000	-
1456	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 1 hàm toàn bộ	8,478,000	-
1457	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 1 răng	607,000	-
1458	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 10 răng	6,052,000	-
1459	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 11 răng	6,659,000	-
1460	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 12 răng	7,265,000	-
1461	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 13 răng	7,872,000	-
1462	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 2 hàm toàn bộ	16,967,000	-
1463	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 2 răng	1,201,000	-
1464	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 3 răng	1,808,000	-
1465	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 4 răng	2,414,000	-
1466	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 5 răng	3,021,000	-
1467	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 6 răng	3,627,000	-
1468	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 7 răng	4,234,000	-
1469	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 8 răng	4,839,000	-
1470	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp sứ 9 răng	5,446,000	-
1471	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp toàn hàm excellent	4,234,000	-
1472	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hồi chân răng có chốt	485,000	-
1473	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hồi chân răng có chốt (1)	500,000	-
1474	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hồi cổ răng bằng Composite	553,000	369,500
1475	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	553,000	369,500
1476	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hồi thân răng có chốt	750,000	-
1477	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hồi thân răng có chốt (2)	750,000	-
1478	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Phương pháp Proetz	98,000	69,300
1479	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Post cắm (1 post)	110,000	-
1480	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Post cắm + vật liệu trám	364,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1481	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	1,811,000	-
1482	3. Thủ Thuật	Mắt	Rạch áp xe mi	2,147,000	218,500
1483	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Rạch áp xe trong miệng	485,000	-
1484	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Rạch áp xe vùng tai, mặt	595,000	-
1485	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	1,471,000	648,200
1486	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rạch nạo	576,000	-
1487	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng chốt đơn giản, Răng chốt thường	231,000	-
1488	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng chốt đúc	595,000	-
1489	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng Composite	625,000	-
1490	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng Composite (01 đơn vị)	625,000	-
1491	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 1 hàm	4,851,000	-
1492	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 1 răng	364,000	-
1493	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 10 răng	3,638,000	-
1494	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 11 răng	3,881,000	-
1495	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 12 răng	4,003,000	-
1496	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 13 răng	4,123,000	-
1497	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 14 răng	4,245,000	-
1498	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 15 răng	4,366,000	-
1499	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 2 hàm	7,277,000	-
1500	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 2 răng	728,000	-
1501	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 3 răng	1,092,000	-
1502	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 4 răng	1,455,000	-
1503	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 5 răng	1,820,000	-
1504	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 6 răng	2,183,000	-
1505	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 7 răng	2,547,000	-
1506	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 8 răng	2,911,000	-
1507	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp 9 răng	3,153,000	-
1508	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng nhựa tháo lắp	625,000	-
1509	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng nhựa tháo lắp(răng ngoại 01 đơn vị)	485,000	-
1510	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sâu ngà	243,000	-
1511	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ Crom Coban	2,668,000	-
1512	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ kim loại	970,000	-
1513	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ kim loại(01 đơn vị)	1,000,000	-
1514	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ tháo lắp	750,000	-
1515	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ tháo lắp (01 đơn vị)	750,000	-
1516	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ Titan	1,940,000	-
1517	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ Titan (01 đơn vị)	1,873,000	-
1518	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ toàn sứ Cercon	5,458,000	-
1519	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ toàn sứ Ziconia	4,245,000	-
1520	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ Ziconia	4,997,000	-
1521	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ Ziconia (01 đơn vị)	5,458,000	-
1522	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng tạm	183,000	-
1523	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng tháo lắp nhựa loại I	474,000	-
1524	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng tháo lắp nhựa loại II	413,000	-
1525	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng tháo lắp nhựa loại III	353,000	-
1526	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng tháo lắp nhựa loại IV	291,000	-
1527	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng viêm tủy hồi phục	303,000	-
1528	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng VN tháo lắp/1 răng	110,000	-
1529	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Rửa bàng quang lấy máu cục	1,494,000	209,000
1530	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc 1 lần/RHM	24,000	-
1531	3. Thủ Thuật	Mắt	Rửa cùng đồ	160,000	48,300
1532	3. Thủ Thuật	Mắt	Rửa cùng đồ 1 mắt	133,000	-
1533	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Rửa dạ dày cấp cứu	495,000	152,000
1534	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1,278,000	622,500
1535	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rửa vết thương	76,000	-
1536	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rửa vết thương 10	150,000	-
1537	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Rút catheter đường hầm tĩnh mạch trung tâm	150,000	-
1538	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rút dịch tụ	150,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1539	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rút đinh Kichner (lớn)	600,000	-
1540	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	337,000	194,700
1541	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rút sonde cho ăn - Ngoại viện	50,000	-
1542	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	419,000	194,700
1543	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rút sonde tiểu - Ngoại viện	50,000	-
1544	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Sắc thuốc thang (1 thang)	17,000	14,000
1545	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	17,000	14,000
1546	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sanh chỉ huy + cắt khâu tầng sinh môn	937,000	-
1547	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	1,416,000	586,300
1548	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	5,408,000	659,900
1549	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sinh thiết cổ tử cung	402,000	-
1550	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	887,000	414,500
1551	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Sinh thiết hốc mũi	217,000	138,500
1552	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Sinh thiết màng phổi mù	1,066,000	463,500
1553	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Sinh thiết u họng miệng	226,000	138,500
1554	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Sinh thiết vòm mũi họng	701,000	-
1555	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	878,000	365,100
1556	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1,683,000	1,042,500
1557	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	872,000	532,400
1558	3. Thủ Thuật	Ngoại Khoa	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	2,856,000	953,800
1559	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi bóng đồng tử	133,000	-
1560	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Soi cổ tử cung	294,000	68,100
1561	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi đáy mắt	133,000	-
1562	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi đáy mắt cấp cứu	89,000	60,000
1563	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	139,000	60,000
1564	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi đáy mắt trực tiếp	168,000	60,000
1565	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sửa Hàm	243,000	-
1566	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ vùng hàm mặt	1,213,000	-
1567	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tắm bé và chăm sóc rốn - Ngoại viện	115,000	-
1568	3. Thủ Thuật	Bóng	Tắm điều trị bệnh nhân bóng	679,000	235,400
1569	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	2,849,000	1,042,500
1570	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	21,000	-
1571	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	21,000	-
1572	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập các kiểu thở	40,000	32,900
1573	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	14,000	-
1574	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập các vận động thô của bàn tay	14,000	-
1575	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập cho người thất ngôn	149,000	124,000
1576	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập dáng đi	23,000	-
1577	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	40,000	33,400
1578	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33,000	-
1579	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với bàn xương cá	40,000	33,400
1580	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với chân giả dưới gối	40,000	33,400
1581	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với chân giả trên gối	40,000	33,400

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1582	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với gậy	40,000	33,400
1583	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với khung tập đi	40,000	33,400
1584	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với khung treo	40,000	33,400
1585	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	40,000	33,400
1586	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với thanh song song	40,000	33,400
1587	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập điều hòa cảm giác	21,000	-
1588	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập điều hợp vận động	71,000	59,300
1589	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	71,000	59,300
1590	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	92,000	77,500
1591	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập ho có trợ giúp	40,000	32,900
1592	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập kéo dẫn	23,000	-
1593	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập lăn trở khi nằm	14,000	-
1594	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập lên, xuống cầu thang	40,000	33,400
1595	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập luyện giọng	30,000	-
1596	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	389,000	318,700
1597	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	19,000	-
1598	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	71,000	59,300
1599	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập nhai	30,000	-
1600	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập nói	30,000	-
1601	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập nuốt	81,000	-
1602	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập phát âm	30,000	-
1603	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập phối hợp hai tay	21,000	-
1604	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập phối hợp tay mắt	21,000	-
1605	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập phối hợp tay miệng	21,000	-
1606	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập sửa lỗi phát âm	149,000	124,000
1607	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	23,000	-
1608	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	23,000	-
1609	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	71,000	59,300
1610	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	40,000	33,400

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1611	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	23,000	-
1612	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	23,000	-
1613	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	14,000	-
1614	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tri giác và nhận thức	62,000	51,400
1615	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập trong bồn bóng nhỏ	40,000	33,400
1616	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động chủ động	14,000	-
1617	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có kháng trở	71,000	59,300
1618	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có trợ giúp	71,000	59,300
1619	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động thụ động	71,000	59,300
1620	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động trên bóng	40,000	33,400
1621	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động tự do tứ chi	14,000	-
1622	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với bàn nghiêng	40,000	33,400
1623	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với dụng cụ chèo thuyền	40,000	33,400
1624	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với dụng cụ quay khớp vai	40,000	33,400
1625	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	17,000	14,700
1626	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với giàn treo các chi	40,000	33,400
1627	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với máy tập thăng bằng	40,000	33,400
1628	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với ròng rọc	17,000	14,700
1629	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với thang tường	40,000	33,400
1630	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với xe đạp tập	17,000	14,700
1631	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng 1 hàm có máng	3,032,000	-
1632	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng 1 hàm có máng (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) (1)	1,000,000	-
1633	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng 1 hàm có máng (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) (2)	1,499,000	-
1634	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng 2 hàm có máng	4,245,000	-
1635	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng 2 hàm có máng (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) (1)	1,748,000	-
1636	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng 2 hàm có máng (đã bao gồm thuốc tẩy trắng) (2)	1,873,000	-
1637	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thận nhân tạo cấp cứu	2,353,000	1,607,000
1638	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thận nhân tạo thường quy	732,000	588,500
1639	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Tháo bột khác	128,000	-
1640	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Tháo bột khác - Bột bó Optima Cast	128,000	-
1641	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Tháo dụng cụ tử cung khó	544,000	-
1642	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tháo kềm cố định hàm	243,000	-
1643	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tháo lắp răng Justy Mỹ/ 1 răng	364,000	-
1644	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tháo mão răng 1 đơn vị	183,000	-
1645	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Tháo vòng	149,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1646	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tháo, cắt cầu răng	364,000	-
1647	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Thắt tĩnh mạch thực quản qua nội soi	5,298,000	-
1648	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	223,000	148,600
1649	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	444,000	275,600
1650	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	435,000	262,900
1651	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	435,000	262,900
1652	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	665,000	458,200
1653	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	665,000	458,200
1654	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	854,000	618,300
1655	3. Thủ Thuật	Bỏng	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	433,000	279,500
1656	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Thay băng loại 1	29,000	-
1657	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Thay băng loại 2	75,000	-
1658	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Thay băng loại 3	121,000	-
1659	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	435,000	275,600
1660	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thay băng, cắt chỉ - Ngoại viện	115,000	-
1661	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	66,000	40,300
1662	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Thay canuyn	438,000	263,700
1663	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thay canuyn mở khí quản	400,000	263,700
1664	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Thay nền hàm dưới	231,000	-
1665	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Thay nền hàm trên	291,000	-
1666	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thay ống nội khí quản	880,000	600,500
1667	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Thêm 1 móc răng	243,000	-
1668	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Theo dõi sảy thai đang tiến triển	681,000	-
1669	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Theo dõi tim thai và cơn gò bằng monitoring	121,000	-
1670	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	909,000	625,000
1671	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	1,887,000	625,000
1672	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	1,887,000	625,000
1673	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] (01 ngày điều trị)	2,541,000	625,000
1674	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] (1/2 ngày)	1,898,000	625,000
1675	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] (Block 4h)	1,379,000	625,000
1676	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	1,887,000	625,000
1677	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	1,887,000	625,000
1678	3. Thủ Thuật	Mắt	Thông lệ đạo 2 mắt	201,000	-
1679	3. Thủ Thuật	Mắt	Thông lệ đạo một mắt	133,000	-
1680	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thông tiểu	235,000	101,800
1681	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Thông vòi nhĩ nội soi (1 bên)	171,000	-
1682	3. Thủ Thuật	Mắt	Thử thị lực đơn giản	43,000	-
1683	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thủ thuật nông vòi nhĩ	75,000	45,300
1684	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	852,000	436,200
1685	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Thử tủy răng (dv)	37,000	-
1686	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thụt tháo phân	146,000	92,400
1687	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	92,000	77,100
1688	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	92,000	77,100

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1689	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	92,000	77,100
1690	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị béo phì	33,000	-
1691	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	92,000	77,100
1692	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	92,000	77,100
1693	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	92,000	77,100
1694	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	92,000	77,100
1695	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đái dầm	92,000	77,100
1696	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	92,000	77,100
1697	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	92,000	77,100
1698	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đau dây V	92,000	77,100
1699	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	92,000	77,100
1700	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đau hố mắt	92,000	77,100
1701	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	92,000	77,100
1702	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đau lưng	92,000	77,100
1703	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đau răng	92,000	77,100
1704	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị đau vai gáy	92,000	77,100
1705	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị di tinh	92,000	77,100
1706	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị giảm thị lực	92,000	77,100
1707	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị giảm thính lực	92,000	77,100
1708	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị hen phế quản	92,000	77,100
1709	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	92,000	77,100
1710	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	92,000	77,100
1711	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị hội chứng stress	92,000	77,100
1712	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	92,000	77,100
1713	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	92,000	77,100
1714	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	92,000	77,100
1715	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	92,000	77,100
1716	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị khản tiếng	92,000	77,100
1717	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	92,000	77,100

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1718	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị liệt chi trên	92,000	77,100
1719	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	92,000	77,100
1720	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	92,000	77,100
1721	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị liệt dương	92,000	77,100
1722	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	92,000	77,100
1723	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	92,000	77,100
1724	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	92,000	77,100
1725	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	92,000	77,100
1726	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị mất ngủ	92,000	77,100
1727	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị mày đay	92,000	77,100
1728	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị nấc	92,000	77,100
1729	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	92,000	77,100
1730	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	92,000	77,100
1731	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	92,000	77,100
1732	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	92,000	77,100
1733	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	92,000	77,100
1734	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị sa dạ dày	92,000	77,100
1735	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị sa tử cung	92,000	77,100
1736	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị sụp mí	92,000	77,100
1737	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	92,000	77,100
1738	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	92,000	77,100
1739	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	92,000	77,100
1740	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	92,000	77,100
1741	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị thống kinh	92,000	77,100
1742	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị trĩ	92,000	77,100
1743	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị viêm amydan	92,000	77,100
1744	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	92,000	77,100
1745	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	92,000	77,100
1746	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	92,000	77,100

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1747	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	92,000	77,100
1748	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	92,000	77,100
1749	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	33,000	-
1750	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	33,000	-
1751	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	33,000	-
1752	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	92,000	77,100
1753	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte- điều trị cơn động kinh cục bộ	211,000	77,100
1754	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị đau đầu, đau nửa đầu	211,000	77,100
1755	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị đau dây thần kinh liên sườn	211,000	77,100
1756	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị đau dây V	211,000	77,100
1757	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị đau do thoái hóa khớp	211,000	77,100
1758	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	211,000	77,100
1759	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị đau lưng	211,000	77,100
1760	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị đau vai	211,000	77,100
1761	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị đau vai	211,000	77,100
1762	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị hội chứng stress	211,000	77,100
1763	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị hội chứng thắt lưng- hông	211,000	77,100
1764	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị hội chứng tiền đình	211,000	77,100
1765	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị hội chứng tiền mãn kinh	211,000	77,100
1766	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị liệt chi trên	211,000	77,100
1767	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	211,000	77,100
1768	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị liệt hai chi dưới	211,000	77,100
1769	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	211,000	77,100
1770	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	211,000	77,100
1771	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị rối loạn kinh nguyệt	211,000	77,100
1772	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị sụp mí	211,000	77,100
1773	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị tâm căn suy nhược	211,000	77,100
1774	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị táo bón kéo dài	211,000	77,100
1775	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị thống kinh	211,000	77,100

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1776	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị viêm quanh khớp vai	211,000	77,100
1777	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Forte điều trị, mất ngủ	211,000	77,100
1778	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm thuốc Nucleo CMP - Fortehỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	211,000	77,100
1779	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm bắp thịt	24,000	15,100
1780	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	Tiêm cầm máu qua nội soi *	1,602,000	-
1781	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm dưới da	23,000	15,100
1782	3. Thủ Thuật	Mắt	Tiêm dưới kết mạc	95,000	-
1783	3. Thủ Thuật	Mắt	Tiêm dưới kết mạc một mắt	95,000	-
1784	3. Thủ Thuật	Mắt	Tiêm hậu nhãn cầu	133,000	-
1785	3. Thủ Thuật	Mắt	Tiêm hậu nhãn cầu, một mắt	133,000	-
1786	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị thoái hoá khớp (01 khớp)	1,097,000	-
1787	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị thoái hoá khớp (02 khớp)	1,964,000	-
1788	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm ngoài màng cứng điều trị thoát vị đĩa đệm	1,964,000	-
1789	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm phong bế thần kinh điều trị một số bệnh lý khác	636,000	-
1790	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm tĩnh mạch	21,000	-
1791	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tiêm trong da	24,000	15,100
1792	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tiểu phẫu chân răng lột xoang hàm (dv)	3,619,000	-
1793	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tiểu phẫu răng lệch (gây tê)	595,000	-
1794	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Toàn hàm tháo lắp loại đặc biệt	6,052,000	-
1795	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại I	4,839,000	-
1796	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại II	4,234,000	-
1797	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại III	3,627,000	-
1798	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại IV	3,021,000	-
1799	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) amalgam/Chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	134,000	-
1800	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) Amalgame/Chữa răng sâu ngà, Tủy răng hồi phục (dv)	110,000	-
1801	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) nhựa hoá trùng hợp/Chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	207,000	-
1802	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) nhựa hoá trùng hợp/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	291,000	-
1803	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) nhựa quang trùng hợp chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	207,000	-
1804	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) nhựa quang trùng hợp/Chữa răng sâu ngà, Tủy răng hồi phục (dv)	170,000	-
1805	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) nhựa quang trùng hợp/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	134,000	-
1806	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) thẩm mỹ composite (vineer)	595,000	-
1807	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) xi măng/Chữa răng sâu ngà, Tủy răng hồi phục (dv)	170,000	-
1808	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) xi măng/Chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	170,000	-
1809	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám (hàn) xi măng/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	110,000	-
1810	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám Amalgam có lót che tủy	291,000	-
1811	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám Amalgam có lót GIC	170,000	-
1812	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám amalgame loại I	146,000	-
1813	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám amalgame loại II	231,000	-
1814	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám amalgame/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	231,000	-
1815	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám Amalgan có lót Ca(OH)2	194,000	-
1816	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám bít hố rãnh	188,000	-
1817	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	385,000	245,500

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1818	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	385,000	245,500
1819	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám Ciment Glass Ionomer xoang lớn	170,000	-
1820	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám Ciment Glass Ionomer xoang nhỏ	183,000	-
1821	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám cổ răng	250,000	-
1822	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám composite quang trùng hợp đắp mặt	231,000	-
1823	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám composite xoang I	170,000	-
1824	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám composite xoang I lớn	243,000	-
1825	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám composite xoang II	303,000	-
1826	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám composite xoang III hay IV	243,000	-
1827	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám composite xoang loại V	303,000	-
1828	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám composite xoang nhỏ hoặc cổ răng (DV)	243,000	-
1829	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng 1,2,3 xoang 1/4 răng	188,000	-
1830	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng 1,2,3 xoang 2/4 răng	250,000	-
1831	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng 4,5 xoang loại I	188,000	-
1832	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng 4,5 xoang loại II	250,000	-
1833	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng 6,7 xoang loại I	250,000	-
1834	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng 6,7 xoang loại III	313,000	-
1835	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng sửa sâu ngà (hàn răng)	122,000	-
1836	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng sửa sâu ngà với Eugenate	72,000	-
1837	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám tạm eugenate xoang I	72,000	-
1838	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám tạm eugenate xoang II	72,000	-
1839	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám thẩm mỹ răng sau điều trị nha chu 1 răng (dv)	231,000	-
1840	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trích áp xe viêm quanh răng	110,000	-
1841	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Tư vấn hiếm muộn	268,000	-
1842	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Vá hàm	364,000	-
1843	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Vá hàm bán phần	110,000	-
1844	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Vá hàm toàn hàm	194,000	-
1845	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vận động trị liệu	42,000	-
1846	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Vận động trị liệu bằng quang	535,000	318,700
1847	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vận động trị liệu hô hấp	167,000	-
1848	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Xê bướu bã vùng AH-TSM	1,070,000	-
1849	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Xê dẫn lưu dò Helit	2,001,000	-
1850	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Xê màng trinh	1,070,000	-
1851	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Xỏ lỗ tai cho bé gái sơ sinh	116,000	-
1852	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp áp lực hơi	60,000	-
1853	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết	33,000	-
1854	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	91,000	76,000
1855	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	91,000	76,000
1856	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	91,000	76,000
1857	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	91,000	76,000
1858	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	91,000	76,000
1859	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	91,000	76,000
1860	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	91,000	76,000
1861	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	91,000	76,000
1862	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	91,000	76,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1863	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	91,000	76,000
1864	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	91,000	76,000
1865	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	91,000	76,000
1866	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	91,000	76,000
1867	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	91,000	76,000
1868	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	91,000	76,000
1869	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	91,000	76,000
1870	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	91,000	76,000
1871	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	91,000	76,000
1872	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	91,000	76,000
1873	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	91,000	76,000
1874	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	91,000	76,000
1875	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	91,000	76,000
1876	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	91,000	76,000
1877	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	91,000	76,000
1878	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	91,000	76,000
1879	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	91,000	76,000
1880	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	91,000	76,000
1881	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	91,000	76,000
1882	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	91,000	76,000
1883	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	91,000	76,000
1884	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	91,000	76,000
1885	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	91,000	76,000
1886	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	91,000	76,000
1887	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	91,000	76,000
1888	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	91,000	76,000
1889	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	91,000	76,000
1890	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	91,000	76,000
1891	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	91,000	76,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1892	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	91,000	76,000
1893	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	91,000	76,000
1894	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	91,000	76,000
1895	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	91,000	76,000
1896	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	91,000	76,000
1897	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	91,000	76,000
1898	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	91,000	76,000
1899	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	91,000	76,000
1900	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	91,000	76,000
1901	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	91,000	76,000
1902	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	91,000	76,000
1903	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	91,000	76,000
1904	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	91,000	76,000
1905	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	91,000	76,000
1906	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	91,000	76,000
1907	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	91,000	76,000
1908	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	91,000	76,000
1909	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	91,000	76,000
1910	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	33,000	-
1911	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu	33,000	-
1912	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	33,000	-
1913	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	91,000	76,000
1914	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	91,000	76,000
1915	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	174,000	64,900
1916	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	91,000	76,000
1917	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Xông hơi toàn thân	168,000	-
1918	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Xông hơi vùng kín sau sinh	179,000	-
1919	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xông thuốc bằng máy (ngài nhung)	50,000	-
1920	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc nhân tuyến giáp	5,271,000	-
1921	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Bóc nhân xơ vú	3,819,000	1,079,400
1922	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc phúc mạc douglas [Gây mê]	8,181,000	5,141,100
1923	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc phúc mạc douglas [Gây tê]	6,429,000	3,984,540
1924	4. Phẫu Thuật	Mắt	Bơm hơi / khí tiền phòng	1,438,000	830,200

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1925	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê]	4,700,000	2,277,400
1926	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cầm máu nhu mô gan [Gây mê]	10,883,000	5,861,600
1927	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê]	10,161,000	3,378,000
1928	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt amidan bằng dao điện (Biolare)	5,271,000	-
1929	4. Phẫu Thuật	Mắt	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	4,965,000	1,202,600
1930	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây mê]	5,549,000	2,971,900
1931	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê]	4,626,000	2,249,700
1932	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	3,107,000	1,509,500
1933	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ (1 bên)	2,372,000	-
1934	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ (2 bên)	4,613,000	-
1935	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê]	4,491,000	2,566,900
1936	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	3,440,000	1,315,555
1937	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	3,378,000	1,315,555
1938	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê]	5,593,000	3,319,300
1939	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	4,269,000	2,161,826
1940	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	3,192,000	2,173,732
1941	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê]	4,491,000	2,595,900
1942	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	3,450,000	1,472,686
1943	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê]	5,138,000	2,595,900
1944	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	3,968,000	1,472,686
1945	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	2,867,000	1,951,889
1946	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê]	6,703,000	3,718,300
1947	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	5,159,000	2,179,961
1948	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ nang tụy [Gây mê]	9,896,000	4,955,100
1949	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	6,871,000	3,228,100
1950	4. Phẫu Thuật	Mắt	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	3,742,000	830,200
1951	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	1,120,000	-
1952	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây mê]	4,938,000	2,490,900
1953	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê]	4,035,000	2,035,200
1954	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây mê]	7,896,000	2,490,900
1955	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê]	6,400,000	2,035,200
1956	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ trĩ vòng	5,737,000	2,816,900
1957	4. Phẫu Thuật	Mắt	Cắt bỏ túi lệ	2,014,000	930,200
1958	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bỏ u mạc nổi lớn [Gây mê]	8,586,000	5,141,100
1959	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	1,570,000	771,000
1960	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt các u lành vùng cổ	5,300,000	2,928,100
1961	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt các u nang giáp móng	5,271,000	-
1962	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt chòm nang gan	6,236,000	3,433,300
1963	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) [Gây mê]	11,114,000	5,982,300
1964	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê]	9,124,000	4,894,643
1965	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt cắt cổ tử cung	8,492,000	2,846,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
1966	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư [Gây tê]	5,232,000	3,676,400
1967	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt dạ dày do loét, viêm, u lành	10,339,000	-
1968	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt dạ dày hình chêm [Gây mê]	8,872,000	3,730,000
1969	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Gây mê]	8,586,000	4,941,100
1970	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Gây mê]	8,586,000	4,941,100
1971	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [Gây mê]	6,184,000	2,705,700
1972	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [Gây tê]	5,085,000	2,209,609
1973	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn dạ dày	13,817,000	5,125,000
1974	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	14,176,000	5,483,750
1975	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Gây mê]	10,910,000	4,642,000
1976	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [Gây mê]	8,586,000	4,941,100
1977	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Gây mê]	8,586,000	4,941,100
1978	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	6,463,000	-
1979	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn ruột non do u	9,897,000	5,100,100
1980	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Gây mê]	9,038,000	5,100,100
1981	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [Gây mê]	8,739,000	4,801,000
1982	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) [Gây mê]	9,038,000	5,100,100
1983	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Gây mê]	8,739,000	4,642,000
1984	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt đốt cuốn mũi	1,978,000	-
1985	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	9,897,000	4,886,100
1986	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	13,949,000	8,477,000
1987	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	13,949,000	8,477,000
1988	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	2,869,000	1,952,705
1989	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	2,869,000	1,952,705
1990	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt lách bán phần do chấn thương	10,130,000	4,943,100
1991	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt lách bệnh lý [Gây mê]	10,130,000	4,943,100
1992	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	10,130,000	4,943,100
1993	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	7,922,000	3,226,900
1994	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt lọc khâu vết thương phức tạp vùng mặt + lấy dị vật	6,272,000	-
1995	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	9,778,000	5,204,600
1996	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt mạc nối lớn [Gây mê]	8,287,000	4,842,000
1997	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Gây mê]	8,586,000	4,941,100
1998	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt một nửa thận	13,533,000	4,404,000
1999	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt nang giáp móng	5,426,000	2,289,300
2000	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3,887,000	521,000
2001	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt nang trứng tinh hai bên	5,850,000	3,300,700
2002	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt nang trứng tinh một bên	3,888,000	2,140,700
2003	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt nhiều đoạn ruột non [Gây mê]	8,586,000	5,100,100
2004	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê]	10,755,000	3,676,400
2005	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt phanh lưỡi	1,999,000	344,200
2006	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt polyp cổ tử cung [Gây mê]	3,708,000	2,104,900
2007	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê]	3,111,000	1,535,600
2008	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt polyp mũi [Gây mê]	4,537,000	705,900
2009	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt polyp mũi đơn thuần (qua nội soi)	3,953,000	-
2010	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt polyp ống tai [Gây mê]	4,079,000	-
2011	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt polyp ống tai [Gây tê]	3,263,000	-
2012	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt polype trực tràng	4,074,000	1,063,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2013	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt ruột non hình chêm [Gây mê]	7,290,000	3,993,400
2014	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây mê]	5,068,000	2,815,900
2015	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê]	4,165,000	2,277,400
2016	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt Ruột thừa kèm túi MECKEL	6,463,000	-
2017	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt Ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	5,271,000	-
2018	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây mê]	5,737,000	2,815,900
2019	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê]	4,700,000	2,277,400
2020	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây mê]	5,737,000	2,815,900
2021	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê]	4,700,000	2,277,400
2022	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt sẹo khâu kín [Gây mê]	6,255,000	3,683,600
2023	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê]	5,306,000	2,389,900
2024	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt thận đơn thuần [Gây mê]	13,533,000	4,404,000
2025	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Gây mê]	10,729,000	4,955,100
2026	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Gây mê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	10,729,000	4,955,100
2027	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây mê]	8,912,000	4,308,300
2028	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt trĩ tắc mạch	5,271,000	-
2029	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	5,737,000	2,816,900
2030	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt túi mật [Gây mê]	8,709,000	4,694,000
2031	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt túi thừa đại tràng [Gây mê]	7,185,000	3,993,400
2032	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u bàng quang đường trên [Gây mê]	9,670,000	6,140,200
2033	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê]	8,034,000	4,734,100
2034	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u bao gân	4,857,000	2,140,700
2035	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	3,012,000	1,322,100
2036	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u hốc mũi qua nội soi (gỡ GPB)	2,637,000	-
2037	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lạnh dương vật	3,664,000	2,396,200
2038	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm	3,612,000	2,140,700
2039	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lạnh tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	4,419,000	1,509,500
2040	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u mạc treo ruột [Gây mê]	8,586,000	5,141,100
2041	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	4,457,000	-
2042	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	4,580,000	1,208,800
2043	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	6,450,000	780,030
2044	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	5,029,000	1,208,800
2045	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	3,955,000	2,140,700
2046	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	6,549,000	3,488,600
2047	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	6,860,000	3,488,600
2048	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	4,074,000	2,396,200
2049	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	4,457,000	-
2050	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Gây tê]	1,487,000	-
2051	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	3,682,000	1,456,700
2052	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u nang buồng trứng [Gây mê]	6,028,000	3,217,800
2053	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê]	4,989,000	2,651,700
2054	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	7,292,000	3,217,800
2055	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây mê]	6,028,000	3,217,800
2056	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u nang hay u vú lành	4,202,000	-
2057	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u nhú vùng hầu, họng (gỡ GPB)	2,637,000	-
2058	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	11,537,000	4,302,500
2059	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u sau phúc mạc	11,566,000	6,419,200
2060	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u sỏi đầu miệng sáo	3,591,000	1,456,700
2061	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u thành âm đạo [Gây mê]	5,244,000	2,268,300
2062	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u thành âm đạo [Gây tê]	4,346,000	1,716,500
2063	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây mê]	12,431,000	6,815,100
2064	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u tuyến mang tai	5,933,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2065	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u vú lành tính [Gây mê]	5,654,000	3,135,800
2066	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u vú lành tính [Gây tê]	4,685,000	2,595,700
2067	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u vùng tuyến mang tai	8,113,000	4,944,000
2068	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	5,230,000	2,928,100
2069	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u xương sụn lành tính [Gây mê]	7,300,000	4,085,900
2070	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u xương sụn lành tính [Gây tê]	5,991,000	3,338,600
2071	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cắt u xương sườn 1 xương [Gây mê]	7,637,000	4,085,900
2072	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu [Gây mê]	10,883,000	5,861,600
2073	4. Phẫu Thuật	Mắt	Chích dẫn lưu túi lệ	192,000	85,500
2074	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Chích rạch áp xe dưới 10cm	2,037,000	-
2075	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Chích rạch áp xe trên 10cm	2,802,000	-
2076	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Chích tháo mũ áp-xe nông vùng hàm mặt	4,029,000	-
2077	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Chỉnh hình răng đơn giản	31,835,000	-
2078	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Chọc hút dịch màng tim	5,508,000	-
2079	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Chọc hút u nang sàn mũi	1,978,000	-
2080	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Chuyển gân liệt Thần kinh quay, giữa hay trụ	8,036,000	-
2081	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	8,516,000	4,324,900
2082	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	7,119,000	4,102,500
2083	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	7,733,000	4,102,500
2084	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	8,559,000	4,102,500
2085	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	8,559,000	4,102,500
2086	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	6,975,000	4,102,500
2087	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	7,223,000	4,102,500
2088	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cố định ngoài vi trong điều trị gãy hờ chi trên	6,344,000	3,411,300
2089	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Còn ống phúc tinh mạc	9,047,000	-
2090	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [Gây mê]	5,291,000	3,226,900
2091	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [Gây tê]	4,382,000	2,493,700
2092	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	5,381,000	3,142,500
2093	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	4,613,000	-
2094	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe gan [Gây mê]	5,820,000	3,142,500
2095	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	3,953,000	-
2096	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe hậu môn phức tạp	7,004,000	-
2097	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Gây mê]	3,314,000	1,920,900
2098	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Gây tê]	2,734,000	1,475,400
2099	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây mê]	4,287,000	3,142,500
2100	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây tê]	3,571,000	2,432,400
2101	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây mê]	5,820,000	3,142,500
2102	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu áp xe tụy	5,467,000	3,142,500
2103	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	2,311,000	1,509,500
2104	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Gây mê]	3,061,000	1,920,900
2105	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Gây tê]	2,532,000	1,475,400
2106	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Gây mê]	7,788,000	1,813,000
2107	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu đài bể thận qua da	11,151,000	2,948,920
2108	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu đường mật ra da	6,944,000	2,917,900
2109	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây mê]	5,606,000	2,683,900
2110	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây tê]	4,670,000	2,276,100
2111	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu nang ống mật chủ	6,944,000	2,917,900
2112	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu nang tụy [Gây mê]	6,944,000	2,917,900
2113	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Gây mê]	3,253,000	1,920,900
2114	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Gây tê]	2,685,000	1,475,400
2115	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	3,554,000	950,500
2116	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu túi mật	6,538,000	2,917,900
2117	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Gây mê]	3,314,000	1,920,900
2118	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Gây tê]	2,734,000	1,475,400
2119	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Gây mê]	5,986,000	1,920,900

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2120	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	8,347,000	4,102,500
2121	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	7,890,000	4,102,500
2122	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	7,765,000	4,102,500
2123	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	7,223,000	4,102,500
2124	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	7,223,000	4,102,500
2125	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	7,223,000	4,102,500
2126	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đặt vít gãy thân xương sên	7,223,000	4,102,500
2127	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [Gây mê]	7,290,000	3,993,400
2128	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây mê]	5,068,000	2,816,900
2129	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây tê]	4,165,000	2,276,400
2130	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Dò bấm sinh cổ bên (dò khe mang)	4,613,000	-
2131	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đóng đinh xương chày mở	8,205,000	4,102,500
2132	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	7,876,000	4,102,500
2133	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Đóng Hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	4,218,000	-
2134	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Đóng Hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	5,933,000	-
2135	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Đóng mở thông ruột non [Gây mê]	7,185,000	3,993,400
2136	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Đóng mở thông ruột non [Gây tê]	5,607,000	2,898,929
2137	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt họng hạt	1,325,000	-
2138	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	6,500,000	-
2139	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	8,936,000	-
2140	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	6,328,000	3,720,600
2141	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	6,675,000	4,102,500
2142	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây mê]	3,813,000	2,093,600
2143	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê]	3,173,000	1,219,800
2144	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	6,100,000	3,263,800
2145	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây mê]	5,149,000	3,065,600
2146	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Gây tê]	4,050,000	1,985,406
2147	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây mê]	5,149,000	3,065,600
2148	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Gây tê]	4,050,000	1,985,406
2149	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Giác hút	4,960,000	1,141,900
2150	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Gỡ dính gân	6,458,000	3,302,900
2151	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Gỡ dính sau mổ lại [Gây mê]	5,664,000	2,705,700
2152	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Gỡ dính sau mổ lại [Gây tê]	4,656,000	2,209,609
2153	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây mê]	6,814,000	2,490,900
2154	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê]	5,536,000	2,035,200
2155	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây mê]	6,114,000	3,191,500
2156	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê]	5,325,000	2,455,100
2157	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Kéo/nắn bó bột có gây mê - Bột bó Optima Cast	1,910,000	-
2158	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	7,276,000	4,102,500
2159	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	8,145,000	4,324,900
2160	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	8,559,000	4,102,500
2161	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu + dẫn lưu ổ thủng đại tràng	4,613,000	-
2162	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu cò mí, tháo cò	658,000	452,400
2163	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu củng mạc	1,302,000	849,600

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2164	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu da mi	2,165,000	1,595,200
2165	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu da mi đơn giản	1,273,000	897,100
2166	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu giác mạc	4,285,000	799,600
2167	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	3,953,000	-
2168	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	2,580,000	289,500
2169	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	3,072,000	799,600
2170	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lỗ thủng dạ dày	7,756,000	-
2171	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [Gây mê]	7,185,000	3,993,400
2172	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lỗ thủng Dạ dày, Tá tràng đơn thuần	4,613,000	-
2173	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lỗ thủng đại tràng [Gây mê]	7,185,000	3,993,400
2174	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [Gây mê]	7,290,000	3,993,400
2175	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản [Gây tê]	4,258,000	2,898,929
2176	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lỗ thủng ruột non do chấn thương	4,613,000	-
2177	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Khâu lỗ thủng, rộng dải tai 1 bên	1,581,000	-
2178	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [Gây mê]	7,185,000	3,993,400
2179	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu phủ kết mạc	2,494,000	698,800
2180	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu phục hồi bờ mi	1,155,000	813,600
2181	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	3,819,000	1,663,600
2182	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Gây mê]	6,458,000	3,302,900
2183	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Gây tê]	5,312,000	2,604,700
2184	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây mê]	4,456,000	2,119,400
2185	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê]	3,716,000	1,569,000
2186	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu rách mạc treo ruột do chấn thương	4,832,000	-
2187	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Gây mê]	6,458,000	3,302,900
2188	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Gây tê]	5,312,000	2,604,700
2189	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Gây mê]	6,458,000	3,302,900
2190	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Gây tê]	5,312,000	2,604,700
2191	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây mê]	5,087,000	3,054,800
2192	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê]	4,471,000	2,475,900
2193	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu vết thương lách	8,010,000	3,433,300
2194	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu - mặt- cổ	1,978,000	-
2195	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu vết thương thành bụng	3,818,000	2,396,200
2196	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Gây mê]	8,585,000	4,955,100
2197	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Khâu vết thương vùng mặt tiền mê 10cm	4,457,000	-
2198	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	9,421,000	5,861,600
2199	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khoét chóp cổ tử cung	4,142,000	-
2200	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Làm hậu môn nhân tạo [Gây mê]	6,439,000	2,683,900
2201	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Làm hậu môn nhân tạo [gây mê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	6,733,000	2,683,900
2202	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Làm hậu môn nhân tạo [Gây tê]	6,309,000	2,276,100
2203	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	5,606,000	2,683,900
2204	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	4,831,000	1,754,800
2205	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây mê]	5,105,000	2,693,000
2206	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê]	4,378,000	2,104,300
2207	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Lấy dị vật đơn giản	2,016,000	-
2208	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật hạ họng có gây mê	1,733,000	-
2209	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1,904,000	213,900
2210	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	2,498,000	530,700
2211	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy dị vật trực tràng [Gây mê]	6,649,000	3,993,400
2212	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy dị vật trực tràng [Gây tê]	5,178,000	2,898,929
2213	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	4,832,000	-
2214	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê]	3,109,000	-
2215	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [Gây mê]	4,067,000	2,501,900

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2216	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [Gây tê]	3,601,000	1,959,100
2217	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy khối máu tụ thành nang	5,522,000	-
2218	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [Gây mê]	8,183,000	5,141,100
2219	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [Gây tê]	6,431,000	3,984,540
2220	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi bàng quang [Gây mê]	10,599,000	4,270,000
2221	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê]	8,926,000	3,546,600
2222	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	7,912,000	4,270,000
2223	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Gây mê]	13,145,000	4,270,000
2224	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi bể Thận, đài Thận có dẫn lưu Thận	7,756,000	-
2225	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Gây mê]	8,586,000	4,569,100
2226	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Gây mê]	13,145,000	4,270,000
2227	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi niệu quản	11,422,000	4,270,000
2228	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây mê]	10,599,000	4,270,000
2229	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê]	9,323,000	3,546,600
2230	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây mê]	10,910,000	4,270,000
2231	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê]	9,175,000	3,546,600
2232	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây mê]	6,986,000	4,569,100
2233	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê]	5,797,000	3,546,600
2234	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan	13,949,000	8,477,000
2235	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	9,897,000	4,970,100
2236	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	6,463,000	-
2237	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	5,760,000	1,051,700
2238	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi san hô thận [Gây mê]	13,533,000	4,270,000
2239	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [Gây mê]	13,533,000	4,270,000
2240	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy u phần mềm đầu mặt cổ	2,637,000	-
2241	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Máy ép tụ dịch vành tai	1,978,000	-
2242	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Máy Laser	2,072,000	-
2243	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ bóc nhân xơ vú	3,648,000	1,079,400
2244	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở bụng thăm dò [Gây mê]	5,239,000	2,683,900
2245	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Gây mê]	4,412,000	2,683,900
2246	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Gây tê]	3,693,000	2,276,100
2247	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	6,814,000	2,683,900
2248	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Gây mê]	6,944,000	2,917,900
2249	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Mổ kết hợp xương hàm dưới 01 chỗ gãy	3,935,000	-
2250	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Mổ kết hợp xương hàm dưới 01 chỗ gãy(chưa tính nẹp ,viss)	6,637,000	-
2251	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	5,371,000	-
2252	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Mổ lấy nang răng 1 chân	498,000	-
2253	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Mổ lấy nang răng 2 chân	625,000	-
2254	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Mổ lấy nang răng 3 chân	752,000	-
2255	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ lấy sỏi bàng quang	8,287,000	4,270,000
2256	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ lấy sỏi thận	12,926,000	-
2257	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở màng phổi tối thiểu	4,379,000	628,500
2258	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ nang tuyến giáp	5,271,000	-
2259	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Mổ nâng xương gò má	8,869,000	-
2260	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Gây mê]	7,998,000	3,595,500
2261	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [Gây mê]	8,586,000	4,970,100
2262	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật [Gây mê]	8,586,000	4,970,100
2263	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở rộng lỗ sáo	2,855,000	1,509,500
2264	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [Gây mê]	7,552,000	3,993,400
2265	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ sa sinh dục + sửa sàng hồi âm	7,448,000	-
2266	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Mổ sào bào - thượng nhĩ	5,271,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2267	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Mổ tái tạo dây chằng chéo	19,041,000	4,594,500
2268	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Mổ tái tạo dây chằng chéo - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	19,041,000	4,594,500
2269	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	5,239,000	2,683,900
2270	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ thông dạ dày [Gây mê]	4,830,000	2,576,000
2271	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ thông dạ dày [Gây tê]	4,123,000	2,276,100
2272	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ thông dạ dày ra da do ung thư [Gây tê]	3,309,000	2,276,100
2273	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây mê]	4,938,000	2,683,900
2274	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây tê]	4,123,000	2,276,100
2275	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ thông túi mật	4,669,000	2,396,200
2276	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ u nang tuyến giáp	5,271,000	-
2277	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Mổ u vùng mặt lành tính đường kính 03-05cm	1,967,000	-
2278	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Mổ u vùng mặt lành tính đường kính 03cm	919,000	-
2279	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mức nội nhãn	2,494,000	599,800
2280	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nắn chỉnh xương chính mũi sau chấn thương	1,358,000	-
2281	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn cố gậy mê, bó bột tạt bàn chân ngựa vằn vào /bàn chânбет /tạt gổ cong lõm trong hay lõm ngoài - Bột bó Optima Cast	2,192,000	-
2282	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chânбет /tạt gổ cong lõm trong hay lõm ngoài - Bột bó Optima Cast	2,192,000	-
2283	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chânбет /tạt gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền) - Bột bó Optima Cast	2,192,000	-
2284	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	6,675,000	4,102,500
2285	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật có gậy mê	2,186,000	-
2286	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Nâng phần mềm ở sàn miệng lớn hơn 3mm	6,367,000	-
2287	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	3,641,000	1,326,200
2288	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nạo VA nếu có thầy thuốc chuyên khoa	3,295,000	-
2289	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nạo xoang hàm sàng (máy)	5,271,000	-
2290	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	9,897,000	4,764,100
2291	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nối gân duỗi [Gây mê]	5,613,000	3,302,900
2292	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nối gân duỗi [Gây tê]	4,636,000	2,604,700
2293	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nối gân gấp [Gây mê]	6,458,000	3,302,900
2294	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Nối gân gấp [Gây tê]	5,312,000	2,604,700
2295	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối nang tụy với dạ dày [Gây mê]	6,944,000	2,917,900
2296	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối nang tụy với hồng tràng [Gây mê]	6,944,000	2,917,900
2297	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối nang tụy với hồng tràng [Gây mê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	12,000,000	-
2298	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối ống mật chủ - hồng tràng	13,832,000	4,870,100
2299	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi bàng quang cắt u [Gây mê]	13,758,000	4,735,000
2300	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê]	11,185,000	3,426,000
2301	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	3,029,000	953,800
2302	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi bàng quang không sinh khiết	741,000	-
2303	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	7,349,000	953,800
2304	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	10,888,000	1,596,600
2305	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi đặt sonde JJ	3,594,000	1,920,900
2306	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi đặt sonde JJ - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	3,594,000	1,920,900
2307	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	10,888,000	1,596,600
2308	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi lấy sỏi bàng quang	11,720,000	4,497,100
2309	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi lấy sỏi niệu quản	8,104,000	1,010,000
2310	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [Gây tê]	9,848,000	1,475,400
2311	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [Gây mê]	11,393,000	4,497,100

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2312	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [Gây tê]	8,941,000	3,107,797
2313	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống mềm tán sỏi thận bằng laser - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	10,392,000	1,345,000
2314	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	4,420,000	1,596,600
2315	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi ổ bụng chẩn đoán - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	5,675,000	1,596,600
2316	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nội soi thanh quản lấy dị vật gây mê	1,703,000	-
2317	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi thảo sonde JJ	2,278,000	953,800
2318	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	11,082,000	2,434,500
2319	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Gây mê]	8,586,000	4,764,100
2320	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối tắt ruột non - ruột non [Gây mê]	8,586,000	4,764,100
2321	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối thông động - tĩnh mạch	5,250,000	-
2322	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối thông động - tĩnh mạch - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	6,619,000	-
2323	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối vị tràng [Gây mê]	7,736,000	2,917,900
2324	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối vị tràng [Gây mê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	7,736,000	2,917,900
2325	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nối vị tràng [Gây tê]	6,700,000	2,367,100
2326	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	2,243,000	597,000
2327	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật áp xe hậu môn có mở lỗ rò	3,953,000	-
2328	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3,953,000	-
2329	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Gây mê]	3,314,000	1,920,900
2330	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Gây tê]	2,734,000	1,475,400
2331	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật áp xe vú	3,685,000	-
2332	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây mê]	8,577,000	4,972,000
2333	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [Gây tê]	4,578,000	3,117,359
2334	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [Gây tê]	4,578,000	3,117,359
2335	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [Gây tê]	4,662,000	3,117,359
2336	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật bong đứt dây chằng gối	6,899,000	-
2337	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	9,088,000	5,204,600
2338	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật Cadwell luc xoang hàm lấy răng	5,271,000	-
2339	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây mê]	7,381,000	4,621,100
2340	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê]	6,104,000	3,676,400
2341	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	5,410,000	2,892,800
2342	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	5,221,000	-
2343	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	5,139,000	1,761,400
2344	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật cắt bẻ giác - củng mạc	10,672,000	-
2345	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	4,029,000	-
2346	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề [Gây tê]	3,533,000	2,493,700
2347	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Gây mê]	5,654,000	3,135,800
2348	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Gây tê]	4,685,000	2,595,700
2349	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [Gây mê]	2,010,000	1,427,380
2350	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [Gây tê]	1,603,000	1,059,220
2351	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [Gây tê]	3,866,000	2,595,700
2352	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [Gây mê]	5,654,000	3,135,800
2353	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [Gây tê]	4,685,000	2,595,700
2354	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [Gây mê]	5,654,000	3,135,800
2355	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [Gây tê]	4,685,000	2,595,700
2356	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt cuống răng	1,274,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2357	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Gây mê]	7,818,000	3,994,900
2358	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Gây tê]	6,396,000	3,175,400
2359	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây mê]	7,818,000	3,994,900
2360	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê]	6,396,000	3,175,400
2361	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật cắt cụt đùi	7,818,000	3,994,900
2362	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật cắt da mí thừa	3,335,000	-
2363	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê]	2,666,000	1,959,100
2364	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Gây tê]	6,118,000	4,304,000
2365	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	1,149,000	570,300
2366	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê]	6,384,000	3,329,000
2367	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây tê]	3,156,000	1,535,600
2368	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt POLYP buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây mê]	7,667,000	4,110,800
2369	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt POLYP cổ tử cung [Gây mê]	3,764,000	2,104,900
2370	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Gây mê]	4,279,000	2,816,900
2371	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Gây tê]	3,534,000	2,276,400
2372	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây mê]	4,204,000	2,816,900
2373	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây tê]	3,474,000	2,276,400
2374	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây mê]	10,285,000	4,168,300
2375	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê]	8,474,000	3,396,600
2376	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt tử cung thất động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	8,126,000	-
2377	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây mê]	11,116,000	5,691,000
2378	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê]	9,550,000	4,734,100
2379	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây tê]	3,460,000	2,436,100
2380	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	8,586,000	5,141,100
2381	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	9,897,000	4,764,100
2382	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	8,586,000	5,141,100
2383	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	2,812,000	1,646,800
2384	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	4,249,000	1,340,000
2385	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt u nướu kích thước lớn hơn 4 cm	6,367,000	-
2386	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt u nướu kích thước từ 3 cm	3,184,000	-
2387	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	11,566,000	6,419,200
2388	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt u thành bụng	3,851,000	2,396,200
2389	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt u thành ngực	4,953,000	2,396,200
2390	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây mê]	5,326,000	2,932,800
2391	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê]	4,460,000	2,212,300
2392	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn [Gây tê]	8,122,000	5,529,655
2393	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [Gây tê]	8,122,000	5,529,655
2394	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây mê]	7,646,000	4,142,300
2395	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê]	6,345,000	3,456,900
2396	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Gây mê]	5,214,000	2,655,000
2397	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Gây tê]	4,412,000	2,276,400
2398	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [Gây tê]	3,178,000	2,288,730

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2399	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [Gây tê]	3,279,000	2,389,900
2400	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [Gây tê]	3,279,000	2,389,900
2401	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [Gây mê]	7,073,000	4,211,900
2402	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	phẫu thuật chọc bướu dịch vành tai	1,325,000	-
2403	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Gây mê]	6,028,000	3,217,800
2404	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Gây tê]	4,989,000	2,651,700
2405	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Gây mê]	5,997,000	4,197,200
2406	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Gây tê]	4,655,000	3,084,394
2407	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [Gây mê]	6,973,000	4,157,300
2408	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	6,328,000	3,720,600
2409	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	7,577,000	4,102,500
2410	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc bằng mảnh, co - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	5,500,000	-
2411	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật co gân Achilles	6,652,000	3,302,900
2412	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cột cắt ống phúc tinh	7,756,000	-
2413	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cung tiếp 1 chỗ gãy	6,336,000	-
2414	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	5,820,000	3,142,500
2415	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [Gây tê]	3,456,000	2,432,400
2416	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [Gây tê]	3,456,000	2,432,400
2417	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Gây mê]	5,196,000	3,595,500
2418	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Gây tê]	4,316,000	2,718,800
2419	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây mê]	5,164,000	1,925,900
2420	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê]	4,394,000	1,696,400
2421	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [Gây mê]	9,393,000	5,204,600
2422	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê]	7,732,000	4,304,000
2423	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Gây tê]	5,472,000	3,184,700
2424	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	5,820,000	3,142,500
2425	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây mê]	5,820,000	3,142,500
2426	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê]	4,797,000	2,432,400
2427	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Gây mê]	6,650,000	3,923,600
2428	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi [Gây mê]	11,743,000	7,392,200
2429	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi [Gây tê]	9,191,000	5,529,655
2430	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	7,876,000	4,102,500
2431	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây mê]	5,016,000	2,119,400
2432	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê]	4,165,000	1,569,000
2433	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Gây mê]	5,972,000	3,302,900
2434	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Gây tê]	4,924,000	2,604,700
2435	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	5,079,000	2,698,800
2436	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	5,079,000	2,698,800
2437	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	5,732,000	2,698,800
2438	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động [Gây mê]	11,860,000	6,943,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2439	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Gây mê]	10,362,000	7,392,200
2440	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	6,863,000	2,396,200
2441	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	7,185,000	3,993,400
2442	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	7,756,000	-
2443	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	10,345,000	4,764,100
2444	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	8,586,000	4,764,100
2445	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Gây mê]	8,256,000	3,512,900
2446	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Gây tê]	6,734,000	2,816,800
2447	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây mê]	5,737,000	3,512,900
2448	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây tê]	4,927,000	2,816,800
2449	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Gây mê]	5,737,000	3,512,900
2450	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Gây tê]	4,718,000	2,816,800
2451	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây mê]	5,997,000	3,512,900
2452	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây tê]	5,146,000	2,816,800
2453	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Gây mê]	5,737,000	3,512,900
2454	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Gây tê]	4,718,000	2,816,800
2455	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Gây mê]	5,737,000	3,512,900
2456	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Gây tê]	4,718,000	2,816,800
2457	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	5,439,000	3,433,300
2458	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây mê]	6,048,000	3,512,900
2459	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây tê]	4,967,000	2,816,800
2460	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây mê]	6,323,000	3,512,900
2461	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây tê]	5,188,000	2,816,800
2462	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây mê]	6,048,000	3,512,900
2463	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây tê]	4,967,000	2,816,800
2464	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Gây mê]	7,773,000	4,324,900
2465	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Gây tê]	6,369,000	3,577,600
2466	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	5,421,000	3,433,300
2467	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [Gây tê]	5,685,000	3,701,862
2468	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [Gây tê]	3,144,000	2,184,940
2469	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	9,778,000	5,712,200
2470	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Gây mê]	11,480,000	7,381,300
2471	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [Gây mê]	19,586,000	14,180,000
2472	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây mê]	5,148,000	3,011,900
2473	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê]	4,238,000	2,390,200
2474	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	8,882,000	3,993,400
2475	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	10,346,000	5,100,100
2476	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	8,974,000	4,721,300
2477	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật dò vùng sống mũi	3,953,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2478	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [Gây mê]	7,308,000	4,002,600
2479	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [Gây tê]	5,999,000	3,262,000
2480	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	6,946,000	4,102,500
2481	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh giáp móng	5,271,000	-
2482	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Gây mê]	5,704,000	3,302,900
2483	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Gây tê]	4,709,000	2,604,700
2484	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	6,991,000	4,102,500
2485	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	6,374,000	4,102,500
2486	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật gãy Monteggia	6,991,000	4,102,500
2487	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	7,527,000	-
2488	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	7,323,000	4,102,500
2489	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật gãy xương, cung tiếp, gãy Lefort I	15,204,000	-
2490	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật gãy xương, cung tiếp, gãy Lefort II	21,540,000	-
2491	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [Gây tê]	5,685,000	3,701,862
2492	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [Gây tê]	5,685,000	3,701,862
2493	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [Gây mê]	4,839,000	3,044,900
2494	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [Gây tê]	4,049,000	2,583,600
2495	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật ghép sụn	6,558,000	-
2496	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây tê]	7,378,000	4,357,800
2497	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	9,500,000	-
2498	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	5,079,000	2,698,800
2499	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	5,764,000	2,698,800
2500	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	6,814,000	2,490,900
2501	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật hàm dưới 1 chỗ gãy	6,336,000	-
2502	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật hàm dưới 2 chỗ gãy	8,869,000	-
2503	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật hàm dưới 3 chỗ gãy	12,670,000	-
2504	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	7,527,000	-
2505	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	7,803,000	-
2506	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương chày bằng đinh Sign	9,887,000	-
2507	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	6,374,000	4,102,500
2508	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương đùi bằng đinh Sign	12,359,000	-
2509	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 1 xương cẳng tay	7,276,000	4,102,500
2510	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	7,276,000	4,102,500
2511	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Gây mê]	8,516,000	4,324,900
2512	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Gây tê]	6,963,000	3,577,600
2513	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	6,975,000	4,102,500
2514	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	8,559,000	4,102,500
2515	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	7,323,000	4,102,500
2516	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	6,675,000	4,102,500
2517	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	8,559,000	4,102,500
2518	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Gây mê]	7,558,000	4,324,900
2519	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Gây tê]	6,198,000	3,577,600
2520	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	6,675,000	4,102,500
2521	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	6,675,000	4,102,500
2522	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Gây mê]	7,202,000	4,324,900

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2523	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Gây tê]	5,912,000	3,577,600
2524	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	6,675,000	4,102,500
2525	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	7,323,000	4,102,500
2526	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	6,367,000	-
2527	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật kết hợp xương gò má	5,271,000	-
2528	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật kết hợp xương hàm	6,771,000	-
2529	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật kết hợp xương hàm - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	6,854,000	-
2530	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Gây mê]	8,145,000	4,324,900
2531	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Gây tê]	6,666,000	3,577,600
2532	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	14,000,000	3,433,300
2533	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [Gây mê]	5,336,000	2,767,900
2534	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [Gây tê]	4,371,000	2,149,000
2535	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật khâu kết hợp xương vùng bờ ngoài ổ mắt	5,246,000	-
2536	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật khâu kết hợp xương vùng bờ ngoài ổ mắt (sau chấn thương gãy hàm gò má)	7,602,000	-
2537	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng bít vách ngăn	4,613,000	-
2538	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	5,276,000	3,433,300
2539	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây mê]	4,535,000	2,833,400
2540	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê]	3,810,000	2,104,300
2541	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Gây mê]	6,945,000	2,816,900
2542	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Gây tê]	5,667,000	2,276,400
2543	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Gây mê]	10,362,000	7,392,200
2544	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	5,276,000	3,433,300
2545	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [Gây mê]	7,300,000	4,324,900
2546	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [Gây tê]	5,991,000	3,577,600
2547	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	8,559,000	4,102,500
2548	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	8,559,000	4,102,500
2549	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	7,223,000	4,102,500
2550	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	7,323,000	4,102,500
2551	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	6,675,000	4,102,500
2552	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	8,559,000	4,102,500
2553	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	6,675,000	4,102,500
2554	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	8,559,000	4,102,500
2555	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	6,675,000	4,102,500
2556	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	8,559,000	4,102,500
2557	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	8,559,000	4,102,500
2558	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	8,559,000	4,102,500
2559	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	8,559,000	4,102,500
2560	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	7,223,000	4,102,500
2561	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	8,559,000	4,102,500
2562	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	10,114,000	4,102,500
2563	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	7,223,000	4,102,500
2564	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	8,559,000	4,102,500

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2565	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương đùi	8,559,000	4,102,500
2566	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay	7,323,000	4,102,500
2567	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	7,551,000	4,102,500
2568	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	9,590,000	4,102,500
2569	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	7,551,000	4,102,500
2570	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	7,551,000	4,102,500
2571	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân	6,675,000	4,102,500
2572	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài	7,323,000	4,102,500
2573	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây mắt cá trong	7,323,000	4,102,500
2574	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu [Gây mê]	7,202,000	4,324,900
2575	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu [Gây tê]	5,912,000	3,577,600
2576	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp [Gây mê]	7,202,000	4,324,900
2577	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp [Gây tê]	5,912,000	3,577,600
2578	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	7,223,000	4,102,500
2579	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	7,323,000	4,102,500
2580	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	7,323,000	4,102,500
2581	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	7,223,000	4,102,500
2582	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	7,223,000	4,102,500
2583	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	7,223,000	4,102,500
2584	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	7,223,000	4,102,500
2585	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	6,962,000	4,102,500
2586	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	6,662,000	4,102,500
2587	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	8,971,000	4,102,500
2588	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	10,330,000	4,102,500
2589	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	7,223,000	4,102,500
2590	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	9,658,000	4,102,500
2591	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	8,168,000	4,102,500
2592	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	8,168,000	4,102,500
2593	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	6,896,000	4,102,500
2594	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	8,168,000	4,102,500
2595	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	8,168,000	4,102,500
2596	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp [Gây mê]	7,187,000	4,324,900
2597	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp [Gây tê]	5,900,000	3,577,600
2598	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây xương đòn	8,114,000	4,102,500
2599	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	6,484,000	4,102,500
2600	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	6,991,000	4,102,500
2601	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	6,896,000	4,102,500
2602	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Gây mê]	9,618,000	5,105,100
2603	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Gây tê]	8,062,000	4,357,800
2604	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	6,821,000	4,102,500
2605	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	6,821,000	4,102,500
2606	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	6,821,000	4,102,500
2607	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	4,613,000	-
2608	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật Kirschner gây thân xương sên	6,991,000	4,102,500
2609	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lại trí chảy máu	5,737,000	2,816,900
2610	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Gây mê]	6,992,000	4,002,600
2611	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Gây tê]	5,746,000	3,262,000
2612	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Gây mê]	6,992,000	4,002,600
2613	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Gây tê]	5,746,000	3,262,000
2614	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây mê]	5,653,000	3,116,800
2615	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê]	6,456,000	4,304,000

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2616	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây mê]	5,363,000	3,226,900
2617	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê]	4,440,000	2,493,700
2618	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây mê]	6,224,000	3,011,900
2619	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê]	5,098,000	2,390,200
2620	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	1,019,000	-
2621	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật lấy dị vật kim khí	5,297,000	-
2622	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	5,820,000	3,595,500
2623	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi [Gây tê]	8,122,000	5,529,655
2624	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Gây mê]	10,362,000	7,392,200
2625	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	5,865,000	3,493,200
2626	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	5,552,000	580,400
2627	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	3,168,000	-
2628	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy song thai lần đầu [Gây mê]	7,716,000	2,604,800
2629	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy song thai lần đầu [Gây mê] - Phòng mổ gia đình	9,716,000	2,604,800
2630	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy song thai lần đầu [Gây tê]	6,242,000	1,773,600
2631	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy song thai lần đầu [Gây tê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	6,242,000	1,773,600
2632	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy song thai lần đầu [Gây tê] - Phòng mổ gia đình	8,242,000	1,773,600
2633	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy song thai lần hai trở lên [Gây mê]	10,445,000	3,376,200
2634	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy song thai lần hai trở lên [Gây mê] - Phòng mổ gia đình	12,445,000	3,376,200
2635	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy song thai lần hai trở lên [Gây tê]	8,457,000	2,631,000
2636	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy song thai lần hai trở lên [Gây tê] - Phòng mổ gia đình	10,457,000	2,631,000
2637	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây mê]	7,718,000	4,570,200
2638	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây mê] - Phòng mổ gia đình	9,718,000	4,570,200
2639	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê]	6,534,000	3,211,000
2640	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê] - Phòng mổ gia đình	8,534,000	3,211,000
2641	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây mê]	9,365,000	4,739,300
2642	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây mê] - Phòng mổ gia đình	11,365,000	4,739,300
2643	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê]	7,825,000	3,578,900
2644	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê] - Phòng mổ gia đình	9,825,000	3,578,900
2645	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu Thuật lấy thai kèm u nang buồng trứng, u xơ tử cung	7,726,000	-
2646	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây mê]	6,398,000	2,604,800
2647	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây mê] - Phòng mổ gia đình	8,398,000	2,604,800
2648	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê]	5,298,000	1,773,600

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2649	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	6,172,000	1,773,600
2650	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật - Phòng mổ gia đình	8,172,000	1,773,600
2651	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê] - Phòng mổ gia đình	7,298,000	1,773,600
2652	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây mê]	8,822,000	3,376,200
2653	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây mê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	8,822,000	3,376,200
2654	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây mê] - Phòng mổ gia đình	10,822,000	3,376,200
2655	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê]	7,161,000	2,631,000
2656	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	7,189,000	2,631,000
2657	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật - Phòng mổ gia đình	9,189,000	2,631,000
2658	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê] - Phòng mổ gia đình	9,161,000	2,631,000
2659	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Gây mê]	11,479,000	6,517,600
2660	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Gây mê] - Phòng mổ gia đình	13,479,000	6,517,600
2661	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Gây tê]	9,641,000	5,268,900
2662	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Gây tê] - Phòng mổ gia đình	11,641,000	5,268,900
2663	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Gây mê]	10,101,000	4,395,200
2664	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Gây mê] - Phòng mổ gia đình	12,101,000	4,395,200
2665	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Gây tê]	8,396,000	3,193,100
2666	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Gây tê] - Phòng mổ gia đình	10,396,000	3,193,100
2667	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	4,788,000	1,722,100
2668	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	18,400,000	-
2669	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vị phần	13,400,000	-
2670	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao có hoặc không đặt IOL	5,329,000	-
2671	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy toàn bộ trí vòng [Gây mê]	5,737,000	2,816,900
2672	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lấy toàn bộ trí vòng [Gây tê]	4,700,000	2,276,400
2673	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây mê]	8,704,000	3,226,900
2674	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê]	4,713,000	2,493,700
2675	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật lể (lắc mắt)	4,003,000	-
2676	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây mê]	16,155,000	4,322,000
2677	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây tê]	13,064,000	3,378,000
2678	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây mê]	13,264,000	2,383,000
2679	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây tê]	10,674,000	1,928,000
2680	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng ghép da tự thân [Gây tê]	5,685,000	3,701,862

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2681	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật Longo	6,929,000	2,507,900
2682	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	6,929,000	2,507,900
2683	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây mê]	7,292,000	3,628,800
2684	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê]	6,036,000	2,872,900
2685	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	6,973,000	3,939,300
2686	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây mê]	8,912,000	4,308,300
2687	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê]	7,374,000	3,536,400
2688	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây mê]	8,912,000	4,308,300
2689	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê]	7,374,000	3,536,400
2690	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây mê]	6,028,000	3,217,800
2691	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây mê]	5,653,000	3,054,800
2692	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây tê]	4,945,000	2,478,500
2693	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây mê]	9,599,000	4,721,300
2694	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê]	8,231,000	3,888,600
2695	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	2,338,000	759,800
2696	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [Gây mê]	6,633,000	3,045,800
2697	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [Gây tê]	5,464,000	1,509,692
2698	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật mở thông bàng quang trên xương mu	3,465,000	-
2699	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1,419,000	960,200
2700	4. Phẫu Thuật	Mắt	phẫu thuật mộng thịt ghép kết mạc rìa tự thân có lót màng ối đông khô	4,003,000	-
2701	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	6,463,000	-
2702	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	1,499,000	-
2703	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [Gây mê]	6,352,000	3,226,900
2704	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [Gây tê]	5,232,000	2,493,700
2705	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [Gây mê]	5,103,000	3,226,900
2706	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [Gây tê]	4,232,000	2,493,700
2707	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Gây mê]	6,352,000	3,226,900
2708	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Gây tê]	5,232,000	2,493,700
2709	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [Gây tê]	2,218,000	1,509,692
2710	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [Gây mê]	3,915,000	852,900
2711	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nạo VA nội soi + cắt AMYG DAL	3,953,000	-
2712	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1,696,000	1,075,700
2713	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây mê]	8,704,000	3,226,900
2714	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây mê] - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	6,959,000	3,226,900
2715	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê]	4,713,000	2,493,700
2716	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [Gây tê]	3,427,000	2,390,200
2717	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [Gây tê]	3,427,000	2,390,200
2718	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cẳng chân [Gây tê]	3,427,000	2,390,200
2719	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [Gây tê]	3,427,000	2,390,200
2720	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [Gây tê]	3,427,000	2,390,200
2721	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [Gây tê]	3,427,000	2,390,200
2722	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [Gây tê]	3,427,000	2,390,200
2723	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [Gây mê]	5,194,000	3,226,900
2724	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [Gây tê]	4,305,000	2,493,700
2725	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [Gây tê]	3,533,000	2,493,700
2726	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [Gây tê]	3,533,000	2,493,700

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2727	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [Gây tê]	3,533,000	2,493,700
2728	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [Gây tê]	3,533,000	2,493,700
2729	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [Gây tê]	3,533,000	2,493,700
2730	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay [Gây tê]	3,533,000	2,493,700
2731	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [Gây tê]	3,533,000	2,493,700
2732	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [Gây tê]	3,422,000	2,385,030
2733	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	1,274,000	-
2734	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch 90 và ngầm có mở xương hàm dưới	1,902,000	-
2735	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	764,000	398,600
2736	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	401,000	-
2737	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1,274,000	-
2738	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [Gây mê]	7,039,000	3,302,900
2739	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [Gây tê]	5,778,000	2,604,700
2740	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Gây mê]	6,458,000	3,302,900
2741	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Gây tê]	5,312,000	2,604,700
2742	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi bằng quang lấy máu tụ	3,025,000	-
2743	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi [Gây mê]	8,523,000	3,526,900
2744	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi [Gây tê]	6,692,000	2,210,799
2745	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [Gây mê]	11,114,000	5,503,300
2746	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [Gây tê]	8,983,000	4,416,424
2747	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	5,076,000	2,434,500
2748	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1,791,000	1,075,700
2749	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [Gây mê]	2,932,000	1,658,900
2750	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	8,401,000	-
2751	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	8,401,000	-
2752	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [Gây mê]	7,393,000	4,211,900
2753	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [Gây tê]	5,643,000	2,209,609
2754	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	8,620,000	3,378,000
2755	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	11,120,000	3,378,000
2756	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	7,416,000	2,434,500
2757	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt lọc hoạt mạc, súc rửa khớp gối	11,000,000	-
2758	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	8,620,000	3,378,000
2759	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	11,120,000	3,378,000
2760	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [Gây mê]	9,381,000	5,503,300
2761	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [Gây mê]	7,771,000	2,657,000
2762	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	12,300,000	-
2763	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	9,678,000	3,431,900
2764	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	9,678,000	3,431,900
2765	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	9,098,000	4,395,000
2766	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [Gây mê]	9,381,000	5,503,300

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2767	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [Gây mê]	9,381,000	5,503,300
2768	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây mê]	9,381,000	5,503,300
2769	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [Gây mê]	11,114,000	5,503,300
2770	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây mê]	10,298,000	5,503,300
2771	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê]	8,320,000	4,416,424
2772	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	8,844,000	4,068,200
2773	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [Gây mê]	8,185,000	3,996,000
2774	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [Gây mê]	8,185,000	3,996,000
2775	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Gây mê]	7,393,000	3,526,900
2776	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng [Gây tê]	5,249,000	3,692,400
2777	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	7,283,000	2,434,500
2778	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây mê]	12,655,000	2,657,000
2779	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	8,964,000	3,781,900
2780	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	8,900,000	4,663,800
2781	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	8,964,000	3,781,900
2782	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	7,079,000	2,434,500
2783	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [Gây mê]	7,524,000	2,705,700
2784	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [Gây mê]	11,114,000	5,521,300
2785	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [Gây tê]	9,354,000	4,614,100
2786	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Gây mê]	8,597,000	3,136,900
2787	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Gây mê]	8,873,000	2,756,000
2788	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	10,110,000	4,663,800
2789	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	8,624,000	2,434,500
2790	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [Gây mê]	7,617,000	3,136,900
2791	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [Gây mê]	6,271,000	2,815,900
2792	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	8,243,000	2,434,500
2793	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [Gây mê]	10,853,000	5,690,000
2794	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [Gây tê]	8,878,000	4,591,025
2795	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây mê]	11,393,000	4,497,100
2796	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây tê]	8,738,000	2,904,483
2797	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	11,720,000	4,497,100
2798	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	10,339,000	3,781,900
2799	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [Gây mê]	9,624,000	5,244,100
2800	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [Gây tê]	7,669,000	3,472,468
2801	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	6,942,000	2,745,200
2802	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	6,942,000	2,745,200
2803	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	8,768,000	3,431,900
2804	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	6,942,000	2,745,200
2805	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	5,280,000	2,745,200
2806	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [Gây mê]	5,739,000	4,211,900
2807	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [Gây tê]	4,718,000	2,943,749
2808	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [Gây mê]	5,953,000	3,180,600

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2809	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [Gây tê]	4,691,000	1,660,562
2810	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [Gây mê]	5,953,000	3,180,600
2811	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [Gây tê]	4,691,000	1,660,562
2812	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator [Gây mê]	4,555,000	1,658,900
2813	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa [Gây mê]	9,381,000	5,395,300
2814	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [Gây mê]	9,020,000	5,395,300
2815	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [Gây tê]	7,716,000	4,586,182
2816	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai [Gây mê]	11,134,000	5,970,800
2817	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai [Gây tê]	9,199,000	4,912,397
2818	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	7,283,000	2,434,500
2819	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt nang thận	10,672,000	-
2820	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [Gây mê]	11,720,000	4,497,100
2821	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [Gây mê]	11,393,000	4,497,100
2822	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	7,086,000	1,596,600
2823	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	2,982,000	1,646,800
2824	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [Gây mê]	9,381,000	5,503,300
2825	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Gây mê]	10,298,000	5,503,300
2826	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Gây tê]	8,320,000	4,416,424
2827	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [Gây mê]	9,446,000	4,747,100
2828	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu Thuật Nội soi thoát vị bẹn	6,003,000	-
2829	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [Gây mê]	9,398,000	5,186,800
2830	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [Gây tê]	7,963,000	4,351,924
2831	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [Gây mê]	9,599,000	5,503,300
2832	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [Gây tê]	7,750,000	4,416,424
2833	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh [Gây mê]	6,607,000	3,180,600
2834	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh [Gây mê]_[chuyên gia]	8,607,000	3,180,600
2835	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [Gây mê]	12,431,000	7,279,100
2836	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [Gây mê]	8,488,000	3,136,900
2837	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi xoang + cắt u hốc mũi	7,110,000	-
2838	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi xoang + chỉnh hình cuốn mũi dưới	6,463,000	-
2839	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi xoang + chỉnh hình vách ngăn mũi	7,756,000	-
2840	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi xoang + giải phóng túi khí cuốn giữa	6,463,000	-
2841	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi xoang + nạo VA	6,463,000	-
2842	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [Gây mê]	11,627,000	6,832,000
2843	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [Gây tê]	10,030,000	5,965,162
2844	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [Gây mê]	9,166,000	5,859,300
2845	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây mê]	12,431,000	7,279,100
2846	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật Phaco + IOL2	16,008,000	-
2847	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [Gây mê]	5,257,000	3,135,800

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2848	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [Gây tê]	4,369,000	2,595,700
2849	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật quặm	1,741,000	1,351,400
2850	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật quặm 1 mí	1,334,000	-
2851	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật quặm 4 mí	3,335,000	-
2852	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật quặm tái phát	3,771,000	1,351,400
2853	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật quy tiếp 1 chỗ gãy	6,336,000	-
2854	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật quy tiếp 2 chỗ gãy	8,869,000	-
2855	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	764,000	-
2856	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật răng khó (nhổ răng khó)	370,000	-
2857	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	6,215,000	-
2858	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	5,393,000	2,396,200
2859	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	4,145,000	1,857,900
2860	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật sa trực tràng	10,339,000	-
2861	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu Thuật Sỏi Sanh khó	12,926,000	-
2862	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [Gây mê]	5,613,000	3,226,900
2863	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [Gây tê]	4,640,000	2,493,700
2864	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây mê]	5,613,000	3,226,900
2865	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê]	4,640,000	2,493,700
2866	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt 5cm	1,508,000	-
2867	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5 cm	2,637,000	-
2868	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	1,261,000	-
2869	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5 cm	3,953,000	-
2870	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	6,255,000	3,720,600
2871	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật sụp mí	4,003,000	-
2872	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tắc ruột có cắt nối ruột	9,047,000	-
2873	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tắc ruột do giun	7,185,000	3,993,400
2874	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	6,493,000	4,034,300
2875	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc TM bên	5,933,000	-
2876	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	6,299,000	2,752,600
2877	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	7,501,000	4,230,100
2878	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân [Gây tê]	5,919,000	3,964,400
2879	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [Gây tê]	5,675,000	3,964,400
2880	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [Gây tê]	5,919,000	3,964,400
2881	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận [Gây tê]	5,408,000	3,521,936
2882	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da [Gây tê]	4,425,000	3,103,400
2883	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình vách ngăn + chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,953,000	-
2884	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [Gây mê]	7,945,000	3,996,300
2885	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [Gây tê]	6,621,000	2,093,600
2886	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tháo khớp chi [Gây mê]	7,818,000	3,994,900
2887	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tháo khớp chi [Gây tê]	6,396,000	3,175,400
2888	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	4,936,000	2,396,200
2889	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu Thuật tháo phương tiện xương hàm dưới 2 vị trí	4,350,000	-
2890	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	5,579,000	3,433,300
2891	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây mê]	7,263,000	3,596,900

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2892	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây mê]	6,368,000	2,751,200
2893	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	16,728,000	3,878,000
2894	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	16,728,000	3,878,000
2895	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu Thuật Thay Khớp Toàn Bộ	17,562,000	-
2896	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	19,425,000	5,474,500
2897	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	5,094,000	-
2898	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	6,407,000	3,512,900
2899	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	6,945,000	3,512,900
2900	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi [Gây mê]	7,935,000	3,311,000
2901	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây mê]	9,393,000	5,204,600
2902	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây mê]	7,600,000	4,304,000
2903	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [Gây mê]	3,702,000	2,604,700
2904	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Gây mê]	6,458,000	3,302,900
2905	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Gây mê]	5,312,000	2,604,700
2906	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Gây mê]	5,972,000	3,302,900
2907	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Gây mê]	4,924,000	2,604,700
2908	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên [Gây mê]	5,972,000	3,302,900
2909	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên [Gây mê]	4,924,000	2,604,700
2910	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Gây mê]	5,991,000	3,302,900
2911	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Gây mê]	4,939,000	2,604,700
2912	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây mê]	5,991,000	3,302,900
2913	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây mê]	4,939,000	2,604,700
2914	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Gây mê]	5,991,000	3,302,900
2915	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Gây mê]	4,939,000	2,604,700
2916	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Gây mê]	5,991,000	3,302,900
2917	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Gây mê]	4,939,000	2,604,700
2918	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Gây mê]	5,972,000	3,302,900
2919	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Gây mê]	4,924,000	2,604,700
2920	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	4,086,000	-
2921	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật trật bánh chèn lệch phải	6,069,000	3,411,300
2922	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	7,589,000	4,102,500
2923	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật trật khớp háng	8,168,000	3,602,500
2924	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	8,168,000	3,602,500
2925	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	6,874,000	4,324,900
2926	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật treo tử cung	7,448,000	-
2927	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	5,737,000	2,816,900
2928	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật triệt căn xương chũm (khoét rỗng đá chũm)	5,933,000	-
2929	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tuyến giáp	5,271,000	-
2930	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tuyến giáp - Bác sĩ chuyên gia phẫu thuật	8,296,000	-
2931	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật u máu kích thước lớn hơn 2 cm	3,821,000	-
2932	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật u nang bao hoạt dịch	2,814,000	-
2933	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật u nang buồng trứng	6,771,000	-
2934	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật u nang giáp móng	4,613,000	-
2935	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật u ruột	9,047,000	-
2936	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	6,034,000	2,698,800

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2937	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật u thần kinh trên da	2,563,000	780,030
2938	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật u xơ tử cung + sửa sản hồi âm đạo	7,448,000	-
2939	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật u xơ, u nang vú	3,452,000	-
2940	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	6,344,000	3,433,300
2941	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	5,271,000	-
2942	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật vết thương bàn tay	4,068,000	2,396,200
2943	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây mê]	5,991,000	3,302,900
2944	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây tê]	4,939,000	2,604,700
2945	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	5,613,000	3,226,900
2946	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây mê]	5,075,000	3,011,900
2947	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê]	4,107,000	2,390,200
2948	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây mê]	4,940,000	2,767,900
2949	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê]	3,984,000	2,149,000
2950	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Gây tê]	3,702,000	2,604,700
2951	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt có tổn thương mạch máu thần kinh tuyến	6,336,000	-
2952	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài 10cm có tổn thương mạch máu thần kinh tuyến	2,280,000	-
2953	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [Gây mê]	5,336,000	2,767,900
2954	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [Gây tê]	4,371,000	2,149,000
2955	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	6,523,000	3,011,900
2956	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật viêm phúc mạc do vỡ túi thừa Meckell	4,613,000	-
2957	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,613,000	-
2958	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	4,477,000	-
2959	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật viêm xương [Gây mê]	5,972,000	3,226,900
2960	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê]	4,928,000	2,493,700
2961	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	7,202,000	3,226,900
2962	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	6,652,000	3,226,900
2963	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	6,652,000	3,226,900
2964	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật viên phúc mạc do Abces phần phụ	6,215,000	-
2965	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	5,756,000	1,509,500
2966	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật vỡ xương gò má	6,336,000	-
2967	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây mê]	5,606,000	2,490,900
2968	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê]	4,568,000	2,035,200
2969	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	4,087,000	1,646,800
2970	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật xoang trán (Jack)	5,271,000	-
2971	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây mê]	9,109,000	5,204,600
2972	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây tê]	7,378,000	4,304,000
2973	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [Gây mê]	9,468,000	5,966,400
2974	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [Gây tê]	7,422,000	4,615,270
2975	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale [Gây mê]	4,348,000	3,045,800
2976	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu Thuật xương hàm mặt phức tạp	12,926,000	-
2977	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	PT nắn, bó bột trật khớp vai - Bột bó Optima Cast	2,140,000	-
2978	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	PT nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	5,718,000	-

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Hiệu lực từ 07/02/2025

STT	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ	Giá BHYT
2979	4. Phẫu Thuật	Mắt	Rạch áp xe túi lệ	3,069,000	218,500
2980	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	3,327,000	-
2981	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rút chỉ thép xương ức	3,435,000	1,857,900
2982	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rút đinh/thảo phương tiện kết hợp xương	3,601,000	1,857,900
2983	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Gây mê]	5,250,000	3,081,600
2984	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Gây mê]	4,310,000	2,423,300
2985	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	3,249,000	798,300
2986	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Soi thanh quản treo cắt hạt sớ	3,295,000	-
2987	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Soi thanh quản treo cắt papilloma	3,295,000	-
2988	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	2,943,000	-
2989	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Súc rửa ống dẫn lưu đường mật	1,325,000	-
2990	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Tách dính mũi sau Phẫu thuật MX, sau chấn thương	2,637,000	-
2991	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	10,772,000	1,345,000
2992	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Tán Sỏi Nội Soi Bằng Lazer(2 thận)	12,926,000	-